

# BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

## 04/05/2026 – 08/05/2026

Khởi Nghiên cứu



Trụ sở CTCP Chứng khoán MB  
Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội  
Tel: +84 24 7304 5688 | Fax: +84 24 3726 2601  
Web: [www.mbs.com.vn](http://www.mbs.com.vn)

# Né Bẫy “Xanh Vỏ Đỏ Lòng”: Chiến Lược Thị Trường Chứng Khoán Tháng 05/2026

Thị trường chứng khoán ghi nhận chuỗi 6 tuần tăng điểm liên tiếp đưa VN-Index sát mốc 1.900 điểm. Tuy nhiên, đà tăng này không bền vững khi thiếu sự lan tỏa dòng tiền, thanh khoản sụt giảm và áp lực lạm phát trong nước đang gia tăng.

## ● Thanh khoản sụt giảm mạnh



Thanh khoản tháng 4:  
**26.300 TỶ ĐỒNG**  
(Thấp nhất từ đầu 2026)

## ● Sự phân hóa nội tại cực lớn



VINGROUP:  
**+26,5%**

VINGROUP:  
**+26,5%**

Chỉ số tăng nhờ nhóm Vingroup



DẦU KHÍ: **-28,0%**    BẤT ĐỘNG SẢN DÂN CƯ: **+10,5%**

Dầu khí và logistics vẫn giảm sâu

| Điềm động giá (%):  |        |
|---------------------|--------|
| Vingroup            | +26,5% |
| Bất động sản dân cư | +10,5% |
| Dầu khí             | -28,0% |

## ● Khối ngoại bán ròng kỷ lục



Lũy kế từ đầu năm:  
**BÁN RÒNG HƠN 45.473 TỶ ĐỒNG**

## RỦI RO VÀ CHIẾN LƯỢC GIAO DỊCH

### ● Áp lực lạm phát gia tăng



CPI bình quân 4 tháng:  
**TĂNG 3,99%**  
(Ảnh hưởng từ giá năng lượng)

### ● Ưu tiên vị thế quan sát



**1.900 ĐIỂM**  
Thận trọng tại vùng 1.900 điểm. Chờ đợi nhịp điều chỉnh kỹ thuật để cơ cấu.



### Tập trung vào nội lực cổ phiếu

Lựa chọn cổ phiếu có tăng trưởng riêng lẻ thay vì đặt cược vào chỉ số chung.

## THẾ GIỚI & VĨ MÔ



**Chính sách tiền tệ:** 4 Ngân hàng Trung ương lớn (Fed, ECB, BOE, BOJ) đồng loạt giữ nguyên lãi suất. Áp lực thắt chặt gia tăng do cú sốc giá năng lượng từ Trung Đông.



**Thị trường quốc tế:** Chứng khoán Mỹ (S&P 500, Nasdaq) và Hàn Quốc (Kospi) lập kỷ lục đỉnh lịch sử. Động lực chính đến từ sóng AI và kỳ vọng đàm phán hòa bình (dù còn mong manh).



**Vĩ mô Việt Nam:** Lạm phát tăng tốc. CPI 4 tháng đầu năm tăng **3,99%**, đối mặt với áp lực lớn từ việc giá năng lượng lan sang chi phí vận tải và đầu vào.

## Né bẫy "xanh vỏ đỏ lòng", chờ nhịp điều chỉnh

- Tuần cuối tháng 4, **cả 4 ngân hàng trung ương lớn đều chọn cách thận trọng** trước cú sốc giá năng lượng từ chiến sự Trung Đông. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) giữ lãi suất ở mức 3,5-3,75%. Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) giữ lãi suất ở mức 2%, cảnh báo rủi ro lạm phát tăng và tăng trưởng suy yếu đã lớn hơn. Ngân hàng Trung ương Anh (BOE) giữ lãi suất 3,75%, thừa nhận chính sách tiền tệ khó kiểm soát trực tiếp giá năng lượng. Trong khi đó, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) giữ lãi suất khoảng 0,75%. Điểm chung là cả 4 ngân hàng trung ương đều chưa vội hành động, nhưng áp lực thắt chặt chính sách tiền tệ đang tăng lên.
- **Chứng khoán Mỹ nối dài chuỗi lập kỷ lục trong thời gian gần đây.** Một chút thông tin khả quan về tiến trình đàm phán hòa bình giữa Mỹ và Iran cũng khiến nhà đầu tư thêm hưng phấn, dù mối hoài nghi vẫn còn lớn. Tuần vừa qua, S&P 500 và Dow Jones lần lượt tăng +0,9% và +0,6%, bên cạnh đó Nasdaq tăng +1,12%. Chốt phiên đầu tháng 5, S&P 500 và Nasdaq cùng lập cả kỷ lục đóng cửa và kỷ lục nội phiên. S&P 500 và Nasdaq cùng hoàn tất tháng 4 với mức tăng cả tháng mạnh nhất kể từ năm 2020, còn Dow Jones ghi nhận mức tăng tháng mạnh nhất kể từ tháng 11/2024. Mùa báo cáo tài chính khả quan và những tia hy vọng, dù còn mong manh, về triển vọng kết thúc cuộc chiến tranh ở Trung Đông đang là những nguồn động lực chính hỗ trợ giá cổ phiếu ở Phố Wall. Hiện tại, cả ba chỉ số chính đều đang cao hơn so với mức bắt đầu năm 2026.
- **Ở Châu Á, chỉ số Kospi của chứng khoán Hàn Quốc vừa ghi nhận tháng tăng mạnh nhất kể từ tháng 1/1998** - thời điểm Hàn Quốc nhận gói cứu trợ từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) - với mức tăng gần 31%, nhờ đà bứt phá của nhóm cổ phiếu công nghệ. Đà tăng này giúp thị trường Hàn Quốc đứng vững trước những lo ngại về căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông. Động lực chính của Kospi trong tháng 4 đến từ kỳ vọng vào làn sóng trí tuệ nhân tạo (AI), khi nhóm cổ phiếu bán dẫn trở thành tâm điểm hút vốn. Hai cổ phiếu dẫn đầu đà tăng là SK Hynix và Samsung Electronics - những doanh nghiệp lớn trong ngành con chip Hàn Quốc - với mức tăng lần lượt 60% và 35% trong tháng.
- **Trên thị trường hàng hóa:** Giá vàng giao ngay giảm hơn +1,7% trong tuần vừa qua, lúc đóng cửa vào ngày thứ Sáu (1/5), giá vàng giao ngay tại thị trường New York trượt 8 USD/oz, tương đương giảm 0,17%, còn 4.615,4 USD/oz - theo dữ liệu từ sàn giao dịch

Kitco. Bên cạnh đó giá dầu giảm sau khi có tin khả quan về tiến trình đàm phán hòa bình giữa Mỹ và Iran, tuy vậy cả tuần dầu Brent vẫn tăng +2,7% trong khi dầu WTI +8%.

**Đối với thị trường trong nước:** Chỉ số Vn-Index tăng tuần thứ 6 liên tiếp, chuỗi tăng dài nhất kể từ cuối tháng 7/2025. Chốt tuần, Vn-Index dừng ở 1.854 điểm, tăng +0,8 điểm (+0,04%) nhờ sự hỗ trợ từ nhóm cổ phiếu Vingroup (+9 điểm), trong đó: VIC (+3,1 điểm), VHM (+4,2 điểm), ... Mức tăng chủ yếu vẫn tập trung ở nhóm cổ phiếu Bluechips. Cả tuần, chỉ số VN30 tăng +0,6% trong khi Midcap và Smallcap tiếp tục ngược dòng thị trường 3 tuần liên tiếp, với mức giảm lần lượt -0,6% và -0,1%.

**Độ rộng thị trường** ghi nhận tuần "xanh vỏ đỏ lòng" thứ 3 liên tiếp, với một số nhóm cổ phiếu nổi bật như: Công nghệ (+2,6%), BĐS dân cư (+2%), Vingroup (+1,9%), ... trong khi nhóm cổ phiếu giảm mạnh gồm: Dầu khí (-4,5%), Viettel (-3%), Sản xuất & PP Điện (-2,4%), v.v... Với 6 tuần tăng liên tiếp, chỉ số Vn-Index đã về lại vùng trước chiến tranh Iran (1.880 điểm), tuy vậy khá nhiều nhóm cổ phiếu đang bị "bỏ lại phía sau".

**Thanh khoản toàn thị trường** tuần vừa qua còn 22.000 tỷ đồng, giảm -13,4% so với tuần trước, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng sụt -11,3%, còn 19.500 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản toàn thị trường tháng 4 đạt 26.300 tỷ đồng, giảm -22% với tháng 3/2026 nhưng vẫn tăng +2,7% so với tháng 4/2025. Kể từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 32.651 tỷ đồng, tăng +13% so với mức bình quân năm 2025.

**Khối ngoại** bán ròng -1.849 tỷ đồng, đây cũng là tuần bán ròng thứ 7 liên tiếp, theo thống kê tháng 4 khối ngoại đang bán ròng -13.438 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm khối ngoại bán ròng -45.473 tỷ đồng (~1,74 tỷ USD). Năm 2025, khối ngoại bán ròng kỷ lục với tổng giá trị -135.329 tỷ đồng (~5,2 tỷ USD), đánh dấu năm bán ròng thứ 3 liên tiếp của khối ngoại trong chuỗi bán ròng 5/6 năm vừa qua. Trong tháng 4, khối ngoại mua ròng đối với: HPG (+1.504 tỷ đồng), MSN (+905 tỷ đồng), VPL (+625 tỷ đồng), ... trong khi bán ròng đối với: VHM (-5.939 tỷ đồng), FPT (-2.953 tỷ đồng), VIC (-1.960 tỷ đồng), ... Tự doanh các công ty chứng khoán mua ròng tháng 4 đối với các cổ phiếu như: KBC (+832 tỷ đồng), MSN (+168 tỷ đồng), MBB (+147 tỷ đồng), ... trong khi bán ròng đối với các cổ phiếu khác như: VIC (-208 tỷ đồng), STB (-177 tỷ đồng), VRE (-152 tỷ đồng).

## Né bẫy "xanh vỏ đỏ lòng", chờ nhịp điều chỉnh

- **Nhận định thị trường:** Thông tin đang chú ý trong tuần thị trường chứng khoán Việt Nam nghĩ lễ là việc 4 ngân hàng trung ương lớn (Fed, ECB, BOE, BOJ) cùng giữ nguyên lãi suất, nhưng áp lực thắt chặt chính sách tiền tệ đang tăng lên. Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) và Ngân hàng Trung ương Anh (BOE) cảnh báo họ có thể phải tăng lãi suất trong những tháng tới. Tuy vậy, từ Mỹ cho đến Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc, một nghịch lý đang xuất hiện với các chỉ số chứng khoán lại tiến lên các mức cao kỷ lục. Điển chung ở các thị trường lập mức cao kỷ lục như Mỹ hay Hàn Quốc lại đến từ sự dẫn dắt khá hẹp, độ rộng khá tập trung, diễn biến thị trường do sự chi phối của các cổ phiếu siêu vốn hóa dẫn dắt. Nhìn chung, đà tăng của thị trường quốc tế hiện nay được nuôi dưỡng bởi một "phản ứng kép": kỳ vọng vào mùa kết quả kinh doanh tích cực và tâm lý hưng phấn trước những tín hiệu đàm phán hòa bình giữa Mỹ và Iran.
- **Đối với thị trường trong nước:** Lạm phát của Việt Nam tăng mạnh hơn dự kiến trong tháng 4, khi đà tăng giá năng lượng toàn cầu do chiến tranh Iran gây ra bắt đầu lan sang chi phí vận tải và đầu vào. Tính chung 4 đầu năm, chỉ số CPI tăng 3,99% so với cùng kỳ năm 2025. Lạm phát cơ bản tháng 4/2026 tăng 0,88% so với tháng trước và tăng 4,66% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2026, lạm phát cơ bản tăng 3,89% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 3,99% của CPI bình quân chung do giá xăng dầu, gas và thực phẩm biến động mạnh làm CPI chung tăng, trong khi các yếu tố này được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản. Đây là thông tin sẽ tác động rõ nét đến thị trường trong tuần đầu tháng 5 trong bối cảnh thị trường đang ở vùng trung thông tin hỗ trợ trong nước. Chuỗi tăng 5-6 tuần liên tiếp đã giúp VN-Index hoàn tất một chu kỳ "khử hồi" ấn tượng kể từ khi xung đột Trung Đông bùng nổ. Trong 2 tuần vừa qua, chỉ số đã tiến sát ngưỡng đỉnh lịch sử quanh 1.900 điểm. Tuy nhiên, bức tranh nội tại thị trường lại cho thấy sự phân hóa rõ nét. Trong khi chỉ số chính phục hồi mạnh, phần lớn các nhóm cổ phiếu lại bị "bỏ lại phía sau". Theo thống kê từ cuối tháng 2/2026 – thời điểm xung đột Trung Đông bắt đầu – chỉ có hai nhóm gần như không bị ảnh hưởng hoặc tăng tốt là Vingroup (+26,5%) và Bất động sản dân cư (+10,5%). Đáng chú ý, các nhóm cổ phiếu được kỳ vọng hưởng lợi trực tiếp từ xung đột lại có diễn biến trái ngược, vẫn chưa thể "về bờ": Dầu khí (-28%), Hóa chất (-11,7%), Logistics (-11%), v.v...
- Trong bối cảnh dòng tiền bị hút vào chỉ một số ít nhóm cổ phiếu trụ, thanh khoản toàn thị trường hầu như không tăng dù chỉ số hồi phục 180 điểm trong tháng 4 vừa qua. Theo

thống kê, thanh khoản toàn thị trường tháng 4 chỉ còn 26.300 tỷ đồng, mức thấp nhất kể từ đầu năm (theo tháng). Trong chuỗi tăng 6 tuần vừa qua, thanh khoản bình quân toàn thị trường chỉ đạt 25.800 tỷ đồng, thấp hơn tuần tạo đáy 28.600 tỷ đồng. Chúng tôi đã đề cập một số lực cản khiến dòng tiền lớn vẫn chưa nhập cuộc ở báo cáo lần trước, xu hướng dòng tiền nhiều khả năng sẽ tiếp tục ở mức thấp hoặc giảm thêm khi thị trường quay lại giao dịch sau kỳ nghỉ lễ dài ngày và phải mất thêm 1 tuần nữa mới rõ xu hướng.

**Về dòng tiền và nhóm ngành:** Trong bối cảnh thị trường đang thiếu vắng thông tin hỗ trợ, thanh khoản thị trường khả năng vẫn ở mức thấp trong các phiên tăng nhưng sẽ tăng ở các phiên điều chỉnh. Mùa báo cáo kết quả kinh doanh quý 1/2026 cũng như ĐHCĐ gần như đã ở giai đoạn cuối mà không tạo được hiệu ứng đáng kể thì dòng tiền sau kỳ nghỉ lễ càng ít có động lực để mạo hiểm, nhất là khi chỉ số Vn-Index đang ở vùng đỉnh cũ và ít cơ hội ở nhóm cổ phiếu thị trường. Một số nhóm cổ phiếu có khả năng giữ chân dòng tiền như: Vingroup, Xây dựng & VLXD, BĐS dân cư, Ngân hàng, v.v...

**Về kỹ thuật:** Sau 6 tuần tăng liên tiếp, chỉ số Vn-Index đã đi vào vùng đỉnh lịch sử quanh 1.900 điểm. Việc thanh khoản không tăng hoặc độ rộng thị trường cho thấy mức tăng ở cổ phiếu không theo kịch bản tăng ở chỉ số có thể là yếu tố kiềm chế đối với triển vọng phục hồi của thị trường. Bên cạnh đó, việc thiếu vắng sự lan tỏa sang các nhóm dẫn dắt truyền thống như Ngân hàng, Chứng khoán hay Thép là một hạn chế lớn. Chúng tôi tiếp tục dự báo một kịch bản rung lắc hoặc điều chỉnh kỹ thuật là cần thiết để dòng tiền thực hiện "áp lực chốt lời cơ cấu" từ nhóm Vingroup sang các nhóm ngành khác. Đây không phải là dấu hiệu kết thúc xu hướng mà là nhịp nghỉ cần thiết để tích lũy động năng cho quá trình vượt đỉnh 1.900 điểm trong dài hạn.

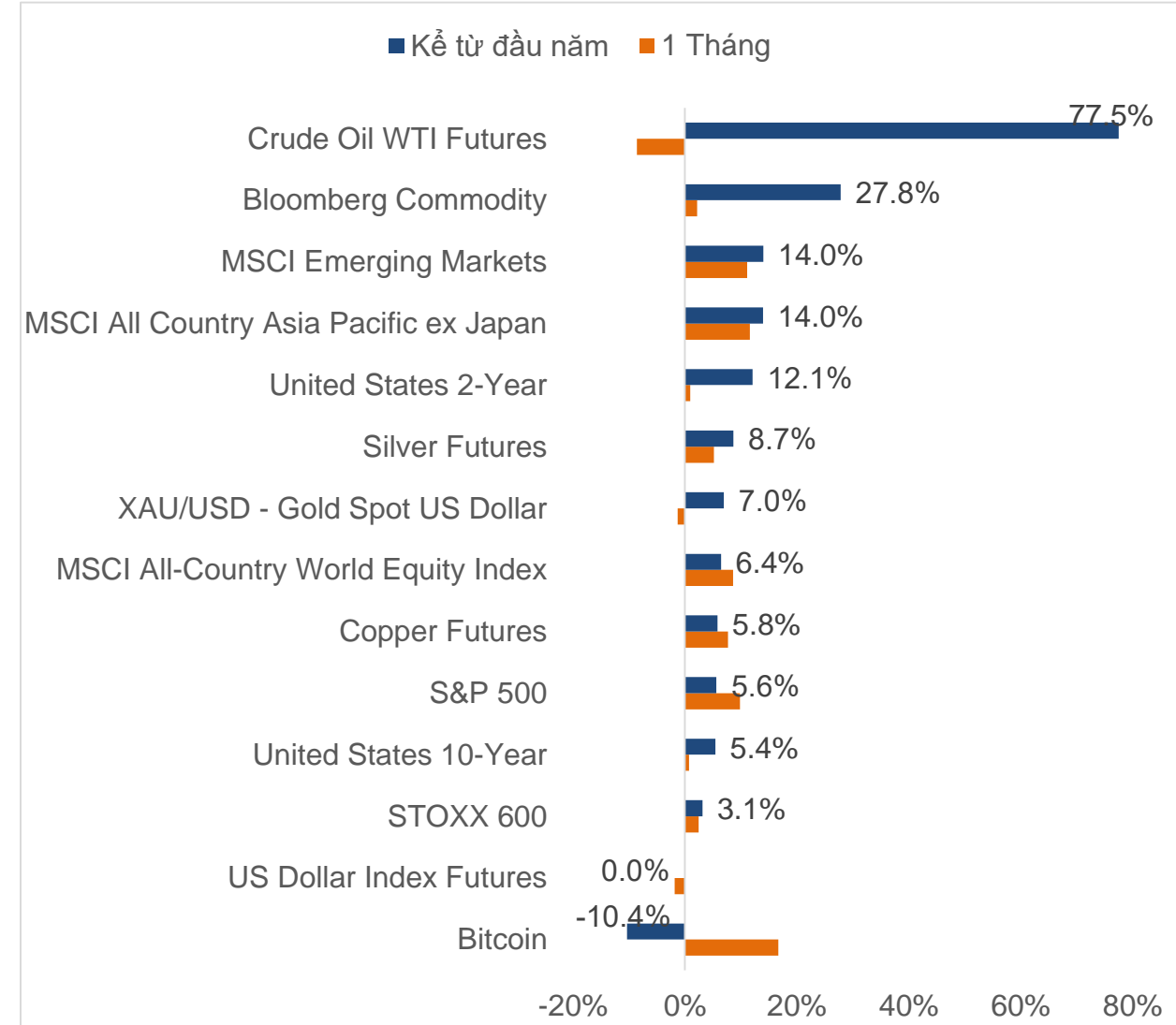
**Chiến lược giao dịch:** Với sự thận trọng của dòng tiền, nhà đầu tư nên giữ vị thế quan sát chủ đạo. Thị trường đang bước vào "vùng trung" thông tin sau mùa ĐHCĐ, khiến thị trường trở nên nhạy cảm hơn với các số liệu kinh tế thực. Áp lực lạm phát đang trở thành rào cản lớn nhất cho mọi kỳ vọng nới lỏng chính sách tiền tệ trong ngắn hạn. Việc tập trung vào các cổ phiếu có nội lực tăng trưởng riêng lẻ thay vì đặt cược vào chỉ số chung sẽ là chìa khóa để bảo vệ thành quả trong giai đoạn "xanh vỏ đỏ lòng" này. Sự thận trọng tại vùng 1.900 điểm là cần thiết để chờ đợi một xác nhận rõ ràng hơn về xu hướng vào tháng 5.

## Diễn biến các chỉ số chứng khoán tuần

| Index       | Last      | 1 Week | 1 Month | YTD    | Từ thời điểm xung đột Mỹ - Iran |
|-------------|-----------|--------|---------|--------|---------------------------------|
| Global      | 1,079.96  | 0.7%   | 8.6%    | 6.4%   | 2.2%                            |
| Dow Jones   | 49,499.27 | 0.6%   | 6.4%    | 3.0%   | 1.1%                            |
| S&P 500     | 7,230.12  | 0.9%   | 9.8%    | 5.6%   | 5.1%                            |
| Europe      | 611.28    | 0.1%   | 2.5%    | 3.1%   | -3.6%                           |
| Japanese    | 59,513.12 | -1.0%  | 12.0%   | 18.2%  | 1.1%                            |
| Korea       | 6,598.87  | 1.9%   | 22.7%   | 56.6%  | 5.7%                            |
| China       | 4,112.16  | 0.8%   | 6.0%    | 3.6%   | -1.2%                           |
| HongKong    | 25,776.53 | -0.8%  | 2.6%    | 0.6%   | -3.2%                           |
| Taiwan      | 38,926.63 | 0.0%   | 19.5%   | 34.4%  | 9.9%                            |
| Indian      | 23,997.55 | 0.4%   | 5.7%    | -8.2%  | -4.7%                           |
| Singapore   | 4,912.69  | -0.2%  | -0.7%   | 5.7%   | -1.6%                           |
| Malaysia    | 1,722.02  | 0.1%   | 1.6%    | 2.5%   | 0.3%                            |
| Indonesia   | 6,956.80  | -2.4%  | -1.0%   | -19.6% | -15.5%                          |
| Thailand    | 1,493.69  | 2.6%   | 2.7%    | 18.6%  | -2.3%                           |
| Philippine  | 5,833.64  | -1.9%  | -2.8%   | -3.6%  | -11.8%                          |
| Vn-Index    | 1,854.10  | 0.0%   | 10.1%   | 3.9%   | -1.4%                           |
| VN30        | 2,022.75  | 0.6%   | 10.1%   | -0.4%  | -1.9%                           |
| VN100       | 1,936.31  | 0.3%   | 9.6%    | 1.0%   | -0.6%                           |
| Vn Midcap   | 2,194.26  | -0.6%  | 2.4%    | -1.0%  | -4.6%                           |
| VN Smallcap | 1,407.28  | -0.1%  | 0.1%    | -4.7%  | -7.3%                           |
| HNX-INDEX   | 250.66    | -0.5%  | 0.8%    | 0.8%   | -4.6%                           |
| Upcom-Index | 127.49    | 0.0%   | 0.8%    | 5.4%   | -1.4%                           |

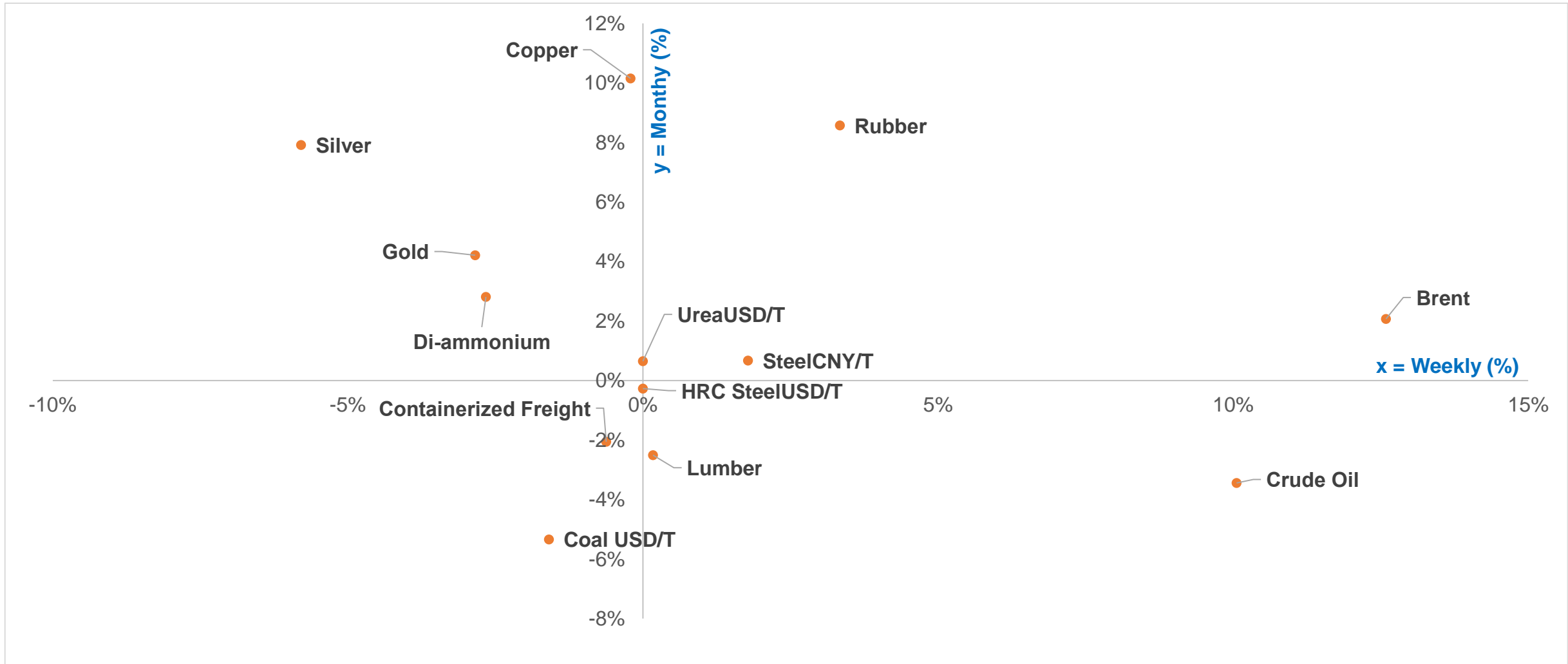
Nguồn: Update 03/05/2026, Investing, MBS Research

## Hiệu suất của các nhóm tài sản



Nguồn: Update 03/05/2026, Investing, MBS Research

## Hiệu suất của các hàng hóa (theo tuần và theo tháng)



Nguồn: Update 03/05/2026, Investing, MBS Research

# Toàn Cảnh Kinh Tế Việt Nam Quý 1/2026: Tăng Trưởng Ấn Tượng Giữa "Sức Nóng" Lạm Phát

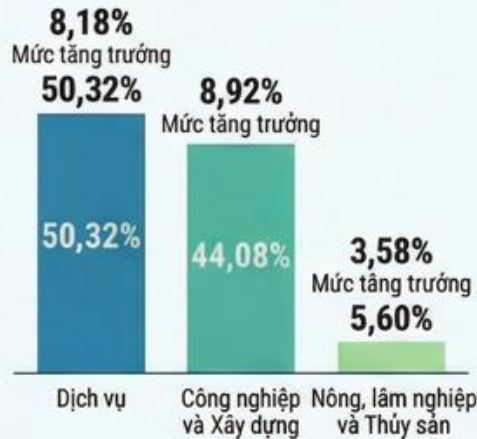
Cung cấp cái nhìn tổng quan về các chỉ số kinh tế vĩ mô then chốt của Việt Nam trong Quý 1/2026, bao gồm tăng trưởng GDP, thu hút vốn FDI, chỉ số lạm phát (CPI) và tình hình xuất nhập khẩu.

## Động Lực Tăng Trưởng & Đầu Tư



**GDP Quý 1/2026 tăng trưởng 7,83%**

Cao hơn mức 7,07% cùng kỳ năm trước với dịch vụ đóng góp hơn 50%.



**FDI đăng ký đạt 15,2 tỷ USD**

Tăng mạnh 42,9% so với cùng kỳ, dẫn đầu là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.



**Singapore là nhà đầu tư lớn nhất**

Quốc đảo này đầu tư 5,32 tỷ USD, chiếm 52% tổng vốn đăng ký mới.

## Thách Thức Vĩ Mô & Giao Thương



**CPI tháng 3 lập đỉnh 5 năm**

Chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,65% so với cùng kỳ do áp lực từ năng lượng.



**Nhóm Giao thông tăng đột biến 12,85%**

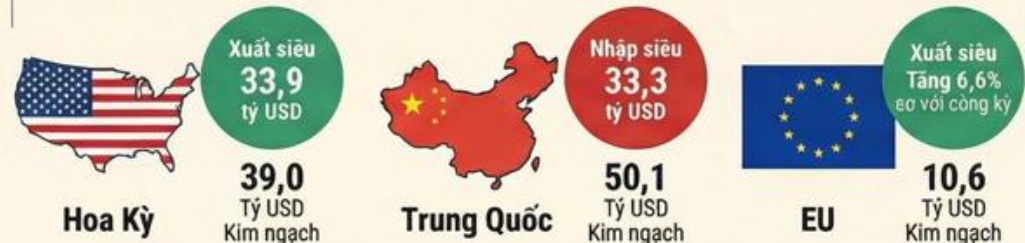
Xung đột Trung Đông đẩy giá xăng dầu và vé máy bay tăng cao.



**Nhập siêu 3,64 tỷ USD**

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 249,5 tỷ USD, tăng 23% so với cùng kỳ.

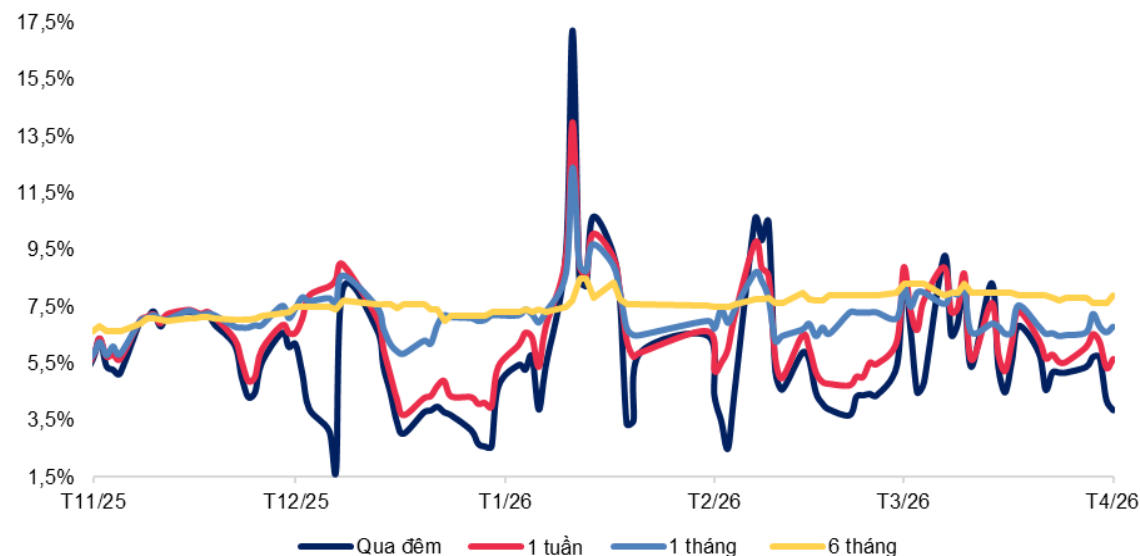
### Thị trường xuất nhập khẩu chủ lực



## Lãi suất

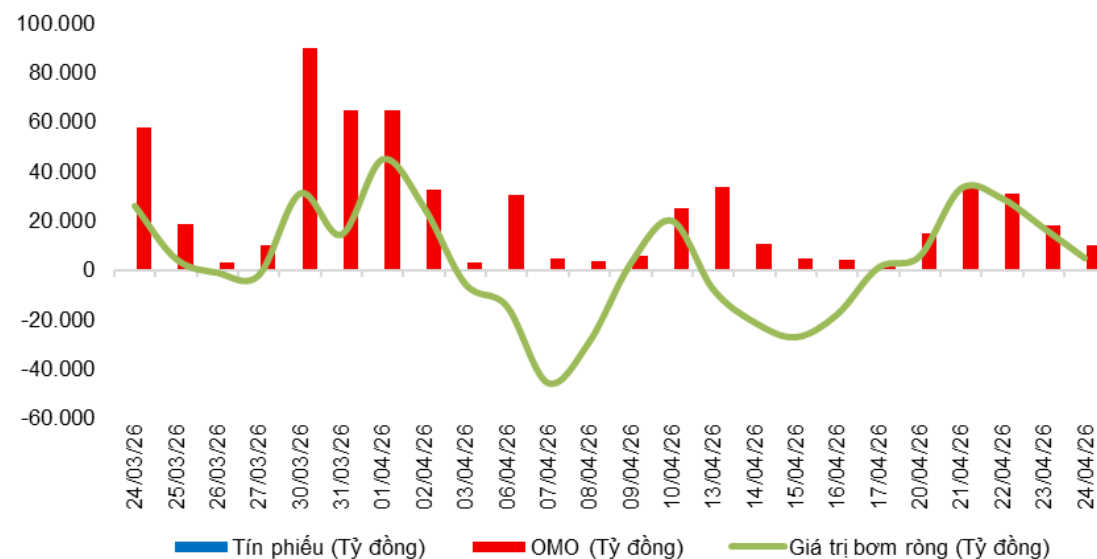
- Trong tuần 20/4 – 24/4, NHNN đảo chiều bơm ròng 89,6 nghìn tỷ đồng. Cụ thể, có 109,1 nghìn tỷ đồng trúng thầu trên kênh OMO với kỳ hạn từ 14 – 56 ngày và lãi suất 4.5%. Cùng với đó, khối lượng đảo hạn trên kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá trong kỳ đạt 19,5 nghìn tỷ đồng. Theo đó, lượng OMO lưu hành trong hệ thống tăng lên mức 305,7 nghìn tỷ đồng.
- Tuần qua, lãi suất liên ngân hàng tăng nhẹ trong những phiên đầu tuần trước khi giảm dần về cuối tuần. Cụ thể, lãi suất qua đêm giảm 1,3 điểm phần trăm so với tuần trước, về mức 3,88%. Các kỳ hạn từ 1 tuần - 1 tháng, tăng nhẹ từ 0,1 – 0,3 điểm phần trăm, hiện dao động trong khoảng 5,68% - 6,8%. Kỳ hạn 6 tháng cũng tăng nhẹ 0,1 điểm phần trăm, lên mức 7,9%.

## Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

## Thị trường mở

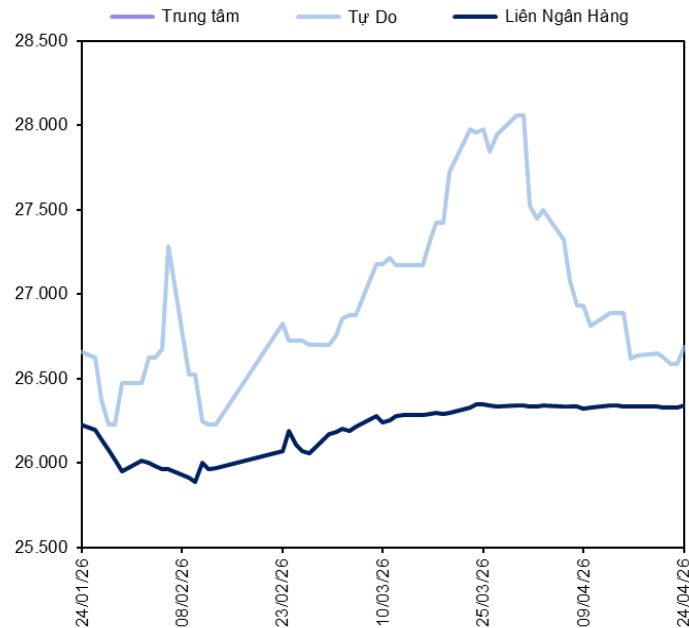


Nguồn: NHNN, MBS Research

## Thị trường ngoại hối và trái phiếu

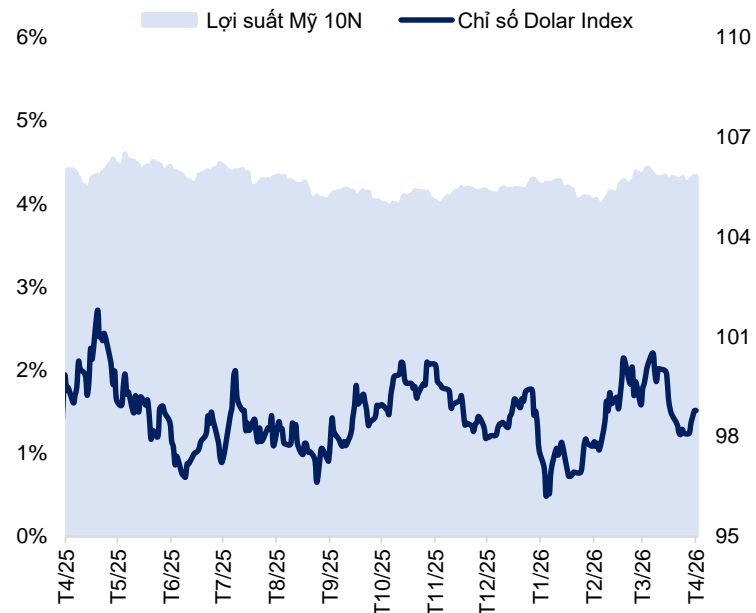
Chỉ số DXY giảm xuống mức 98,53 vào phiên thứ Sáu, thu hẹp đà tăng trước đó khi nhà đầu tư tiếp tục theo dõi diễn biến tại Trung Đông, song vẫn ghi nhận tuần tăng đầu tiên sau ba tuần giảm liên tiếp. Diễn biến này phản ánh trạng thái giằng co trong đàm phán Mỹ – Iran và việc eo biển Hormuz gần như bị đóng cửa tiếp tục hỗ trợ giá dầu ở mức cao, qua đó gia tăng áp lực lạm phát và khiến thị trường điều chỉnh lại kỳ vọng về lộ trình lãi suất. Hiện tại, Fed được dự báo sẽ giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp vào tuần tới và không có thêm thay đổi đáng kể nào trong phần còn lại của năm. Trong nước, tỷ giá USD/VND liên NH tăng nhẹ 0,01% so với cuối tuần trước, lên mức 26.340 VND/USD(+0,26% so với đầu năm). Tỷ giá trung tâm cũng được điều chỉnh tăng 11 đồng, lên mức 25.113 VND/USD(-0,04% so với đầu năm). Tỷ giá trên thị trường tự do tăng mạnh trong phiên cuối tuần, hiện ở mức 26.685 VND/USD (-0,9% so với đầu năm).

### Tỷ giá USD/VND



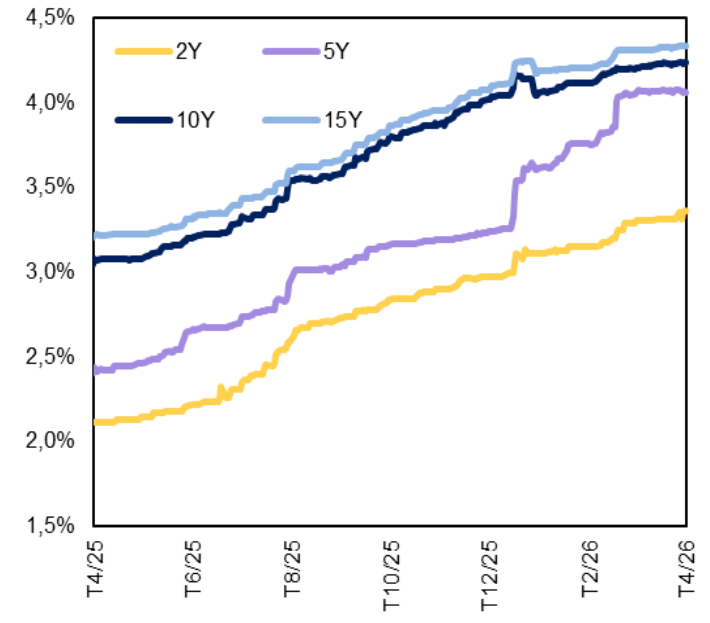
Nguồn: SBV, Bloomberg, MBS Research

### Chỉ số Dolar index và lợi suất TPCP Mỹ 10N



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

### Lợi suất TPCP

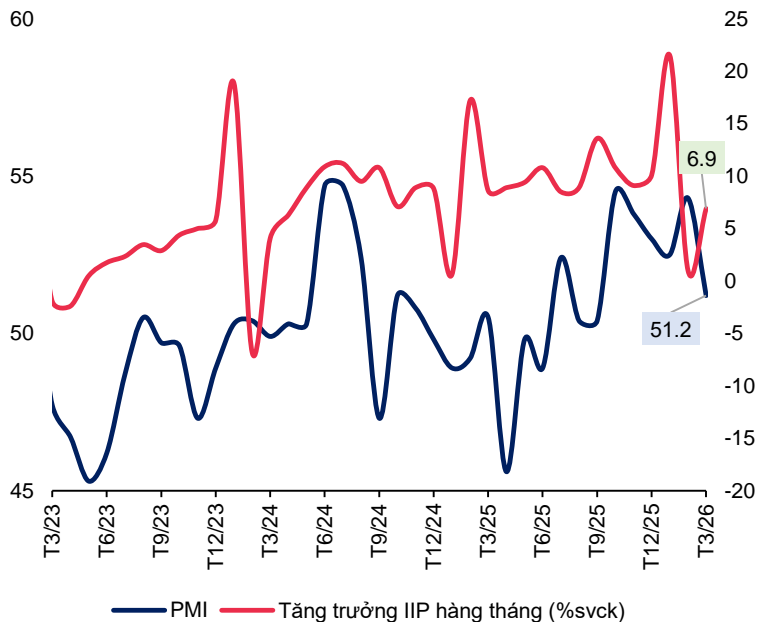


Nguồn: Bloomberg, MBS Research

## Kinh tế vĩ mô trong nước

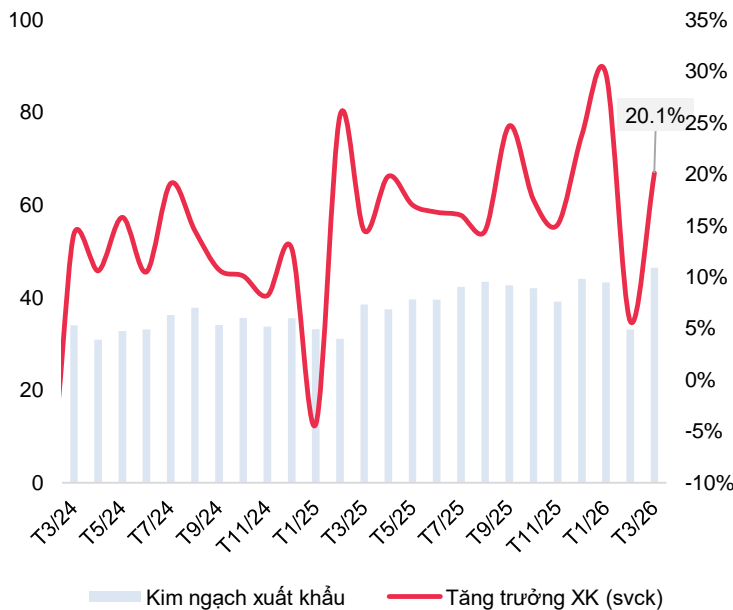
- Trong T3/26, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 46,44 tỷ USD (+20,1% svck), trong khi kim ngạch nhập khẩu ước đạt 47,11 tỷ USD (+27,8% svck). Cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu tháng thứ tư liên tiếp, trị giá 0,67 tỷ USD. Lũy kế 3T26, cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 3,62 tỷ USD. Với thời gian làm việc nhiều hơn 7 ngày so với tháng trước, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) T3/26 ước tính tăng 18,8% so với tháng trước và tăng 6,9% svck. Chỉ số PMI giảm về mức 51,2 điểm so với mức 54,3 của T2 cho thấy các điều kiện sản xuất có mức cải thiện ít đáng kể nhất kể từ tháng 9 năm ngoái.
- Tốc độ tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12,1% svck trong T3, và lũy kế 3T26 tăng 10,9% svck (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7% svck).

### Chỉ số PMI sản xuất và IIP của Việt Nam (% svck)



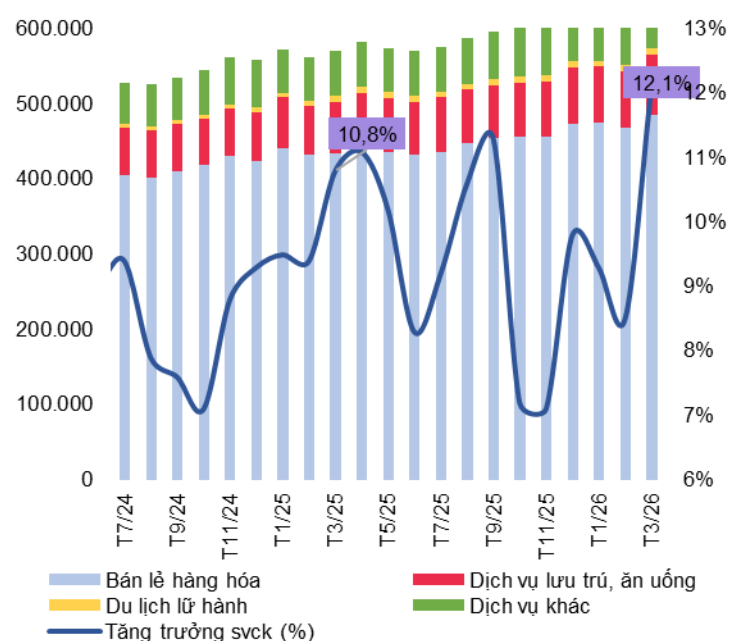
Nguồn: Cục thống kê, MBS Research

### Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa qua các tháng (Tỷ USD)



Nguồn: Cục thống kê, MBS Research

### Doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ năm trước (Tỷ USD)

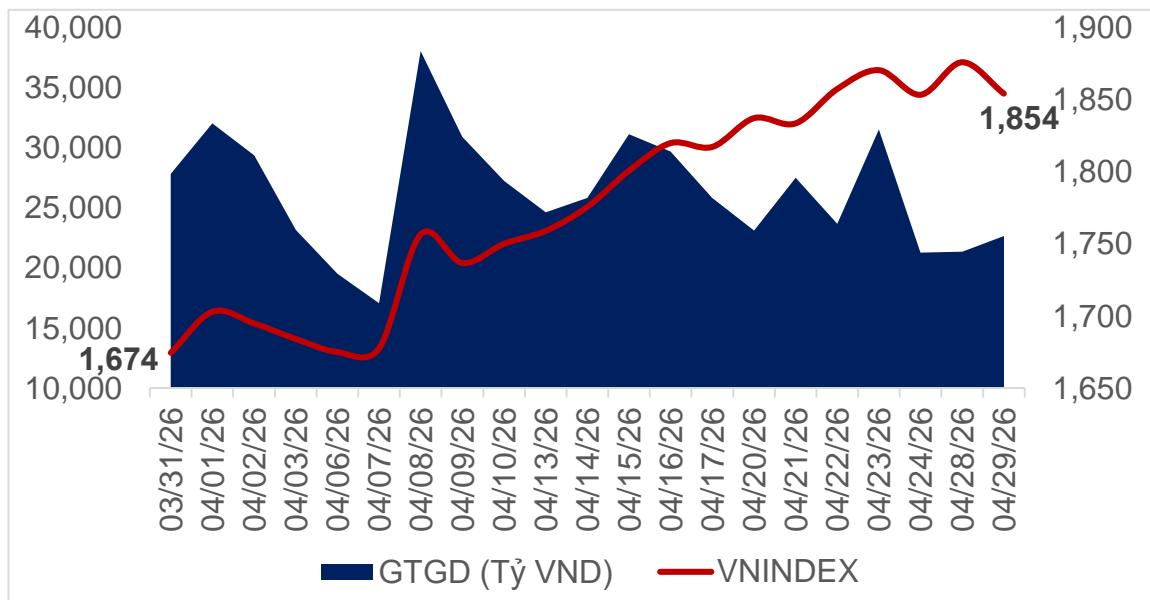


Nguồn: Cục thống kê, MBS Research

## Chỉ số Vn-Index hoàn tất chuỗi tăng 6 tuần liên tiếp nhờ hiệu ứng cổ phiếu trụ, thanh khoản giảm về mức thấp nhất kể từ đầu năm

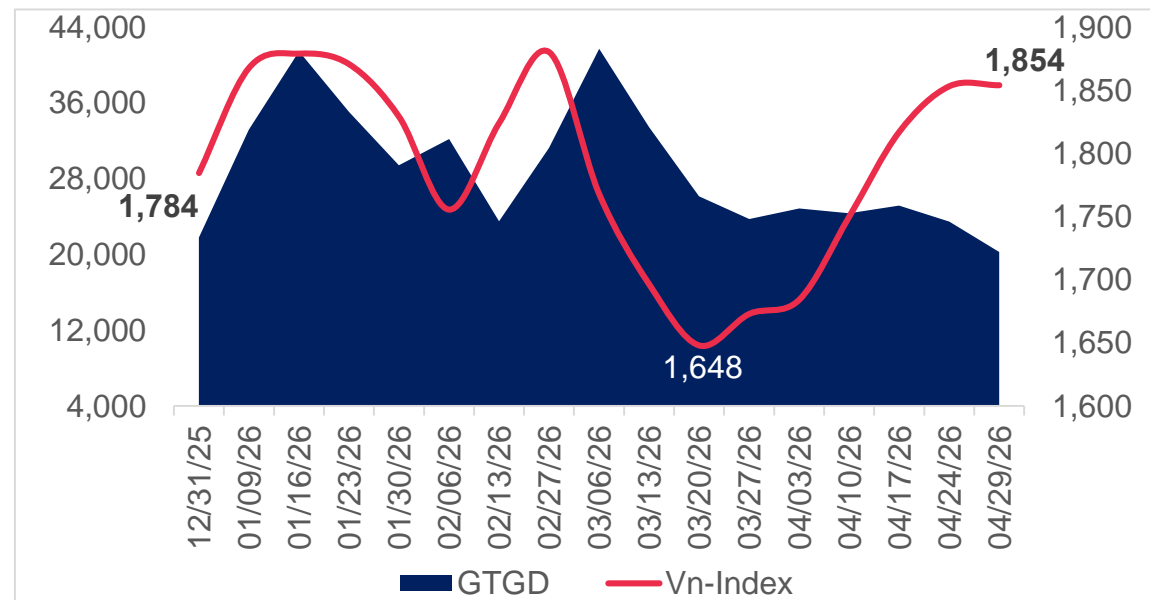
- Chỉ số Vn-Index tăng tuần thứ 6 liên tiếp, chuỗi tăng dài nhất kể từ cuối tháng 7/2025. Chốt tuần, Vn-Index dừng ở 1.854 điểm, tăng +0,8 điểm (+0,04%) nhờ sự hỗ trợ từ nhóm cổ phiếu Vingroup (+9 điểm), trong đó: VIC (+3,1 điểm), VHM (+4,2 điểm), ... Mức tăng chủ yếu vẫn tập trung ở nhóm cổ phiếu Bluechips. Cả tuần, chỉ số VN30 tăng +0,6% trong khi Midcap và Smallcap tiếp tục ngược dòng thị trường 3 tuần liên tiếp, với mức giảm lần lượt -0,6% và -0,1%. Độ rộng thị trường ghi nhận tuần “xanh vỏ đỏ lòng” thứ 3 liên tiếp, với một số nhóm cổ phiếu nổi bật như: Công nghệ (+2,6%), BĐS dân cư (+2%), Vingroup (+1,9%), ... trong khi nhóm cổ phiếu giảm mạnh gồm: Dầu khí (-4,5%), Viettel (-3%), Sản xuất & PP Điện (-2,4%), v.v... Với 6 tuần tăng liên tiếp, chỉ số Vn-Index đã về lại vùng trước chiến tranh Iran (1.880 điểm), tuy vậy khá nhiều nhóm cổ phiếu đang bị “bỏ lại phía sau”.
- Thanh khoản toàn thị trường tuần vừa qua còn 22.000 tỷ đồng, giảm -13,4% so với tuần trước, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng sụt -11,3%, còn 19.500 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản toàn thị trường tháng 4 đạt 26.300 tỷ đồng, giảm -22% với tháng 3/2026 nhưng vẫn tăng +2,7% so với tháng 4/2025. Kể từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 32.651 tỷ đồng, tăng +13% so với mức bình quân năm 2025.

Diễn biến chỉ số Vn-Index và thanh khoản (1 tháng, Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research

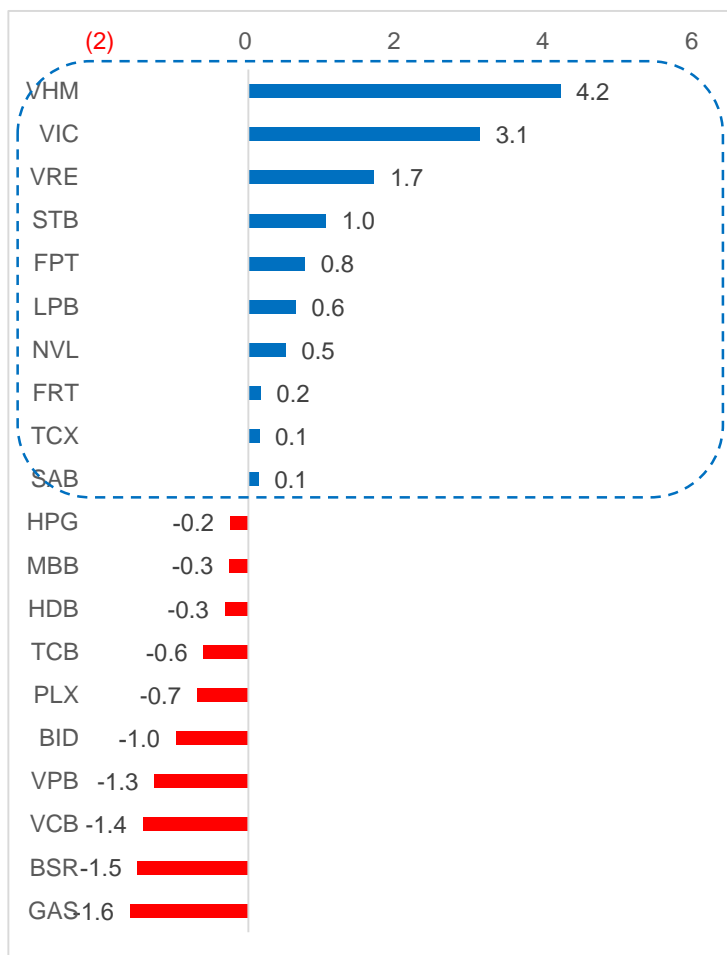
Diễn biến chỉ số Vn-index và thanh khoản (Theo tuần, Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research

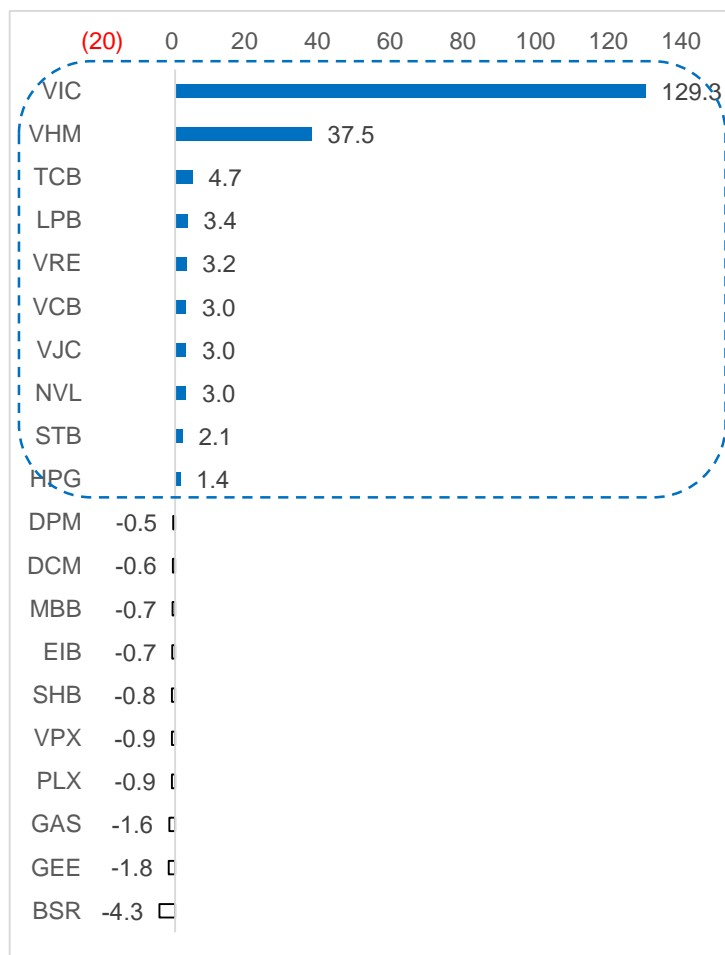
## Top cổ phiếu ảnh hưởng đến chỉ số VN-Index

Top cổ phiếu đóng góp vào mức tăng +0,8 điểm của Vn-Index trong tuần vừa qua



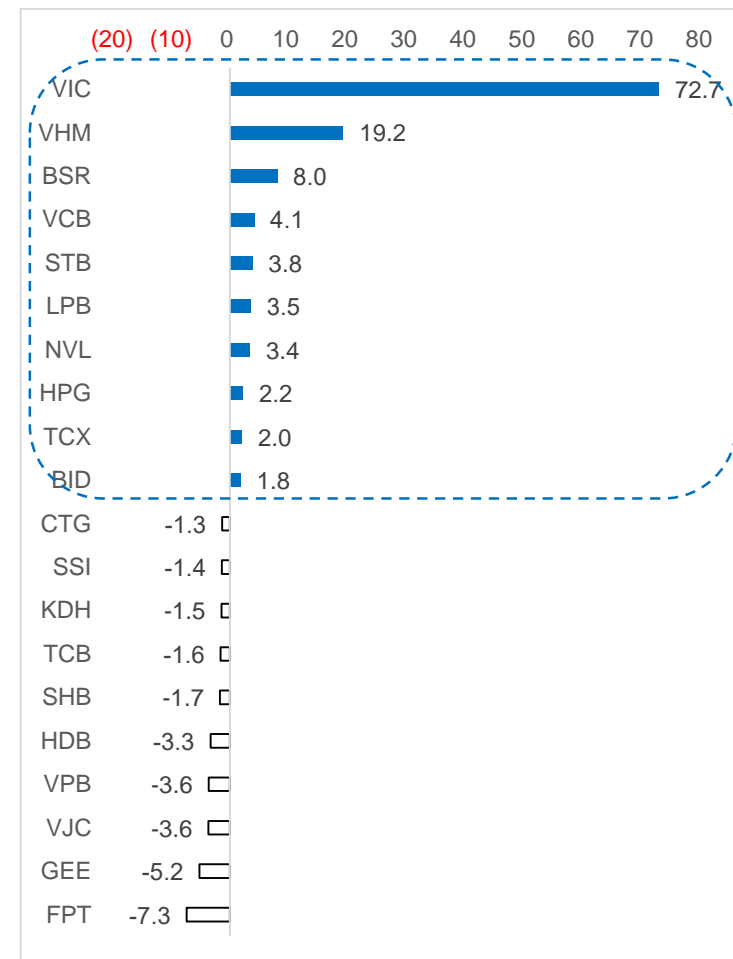
Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Top cổ phiếu đóng góp vào mức tăng +180 điểm của Vn-Index trong vòng 1 tháng vừa qua



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Top cổ phiếu đóng góp vào mức tăng +70 điểm của Vn-Index kể từ đầu năm

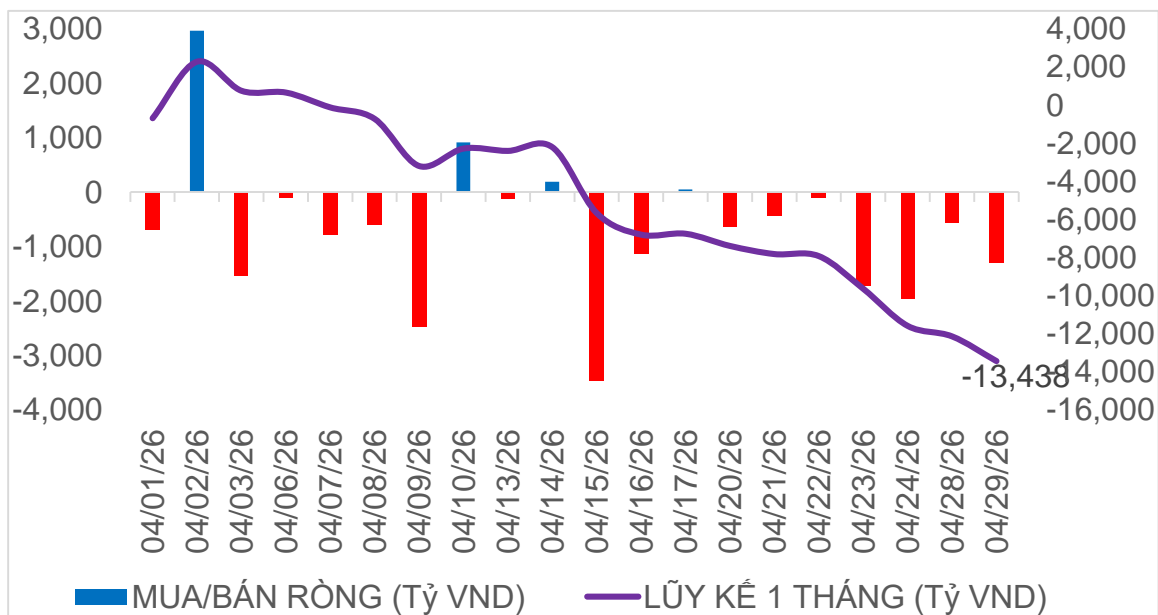


Nguồn: Bloomberg, MBS Research

## Khối ngoại bán ròng -1.849 tỷ đồng, đây cũng là tuần bán ròng thứ 7 liên tiếp

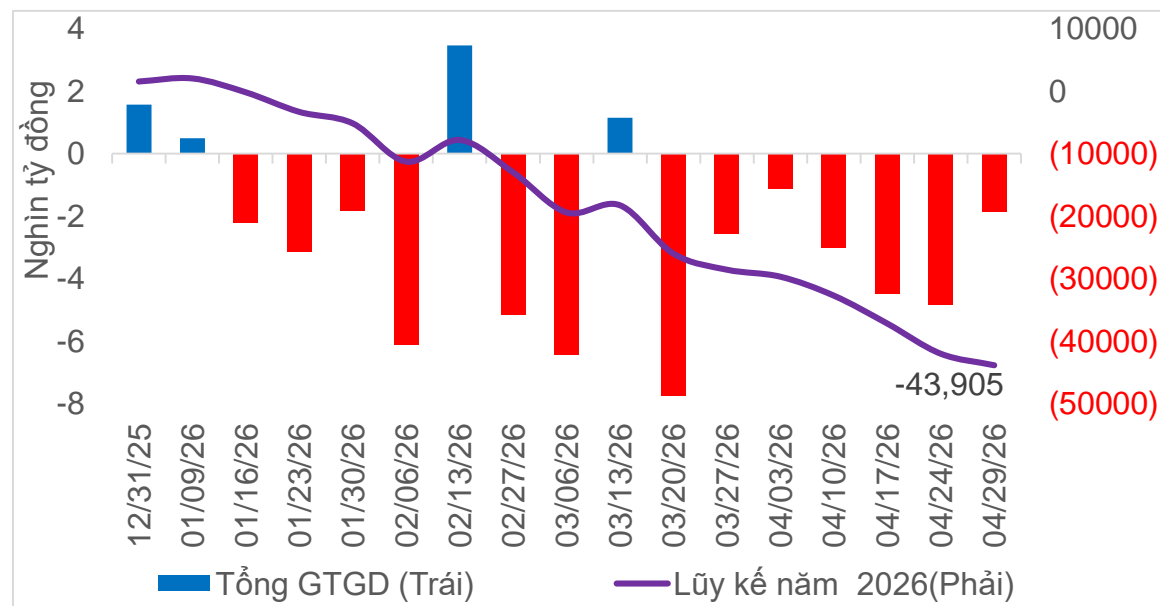
Khối ngoại bán ròng -1.849 tỷ đồng, đây cũng là tuần bán ròng thứ 7 liên tiếp, theo thống kê tháng 4 khối ngoại đang bán ròng -13.438 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm khối ngoại bán ròng -45.473 tỷ đồng (~1,74 tỷ USD). Năm 2025, khối ngoại bán ròng kỷ lục với tổng giá trị -135.329 tỷ đồng (~5,2 tỷ USD), đánh dấu năm bán ròng thứ 3 liên tiếp của khối ngoại trong chuỗi bán ròng 5/6 năm vừa qua. Trong tháng 4, khối ngoại mua ròng đối với: HPG (+1.504 tỷ đồng), MSN (+905 tỷ đồng), VPL (+625 tỷ đồng),... trong khi bán ròng đối với: VHM (-5.939 tỷ đồng), FPT (-2.953 tỷ đồng), VIC (-1.960 tỷ đồng), ... Tự doanh các công ty chứng khoán mua ròng tháng 4 đối với các cổ phiếu như: KBC (+832 tỷ đồng), MSN (+168 tỷ đồng), MBB (+147 tỷ đồng), ... trong khi bán ròng đối với các cổ phiếu khác như: VIC (-208 tỷ đồng), STB (-177 tỷ đồng), VRE (-152 tỷ đồng).

### Giao dịch NĐTNN trong vòng 1 tháng (Theo ngày)



Nguồn: FinX, MBS Research

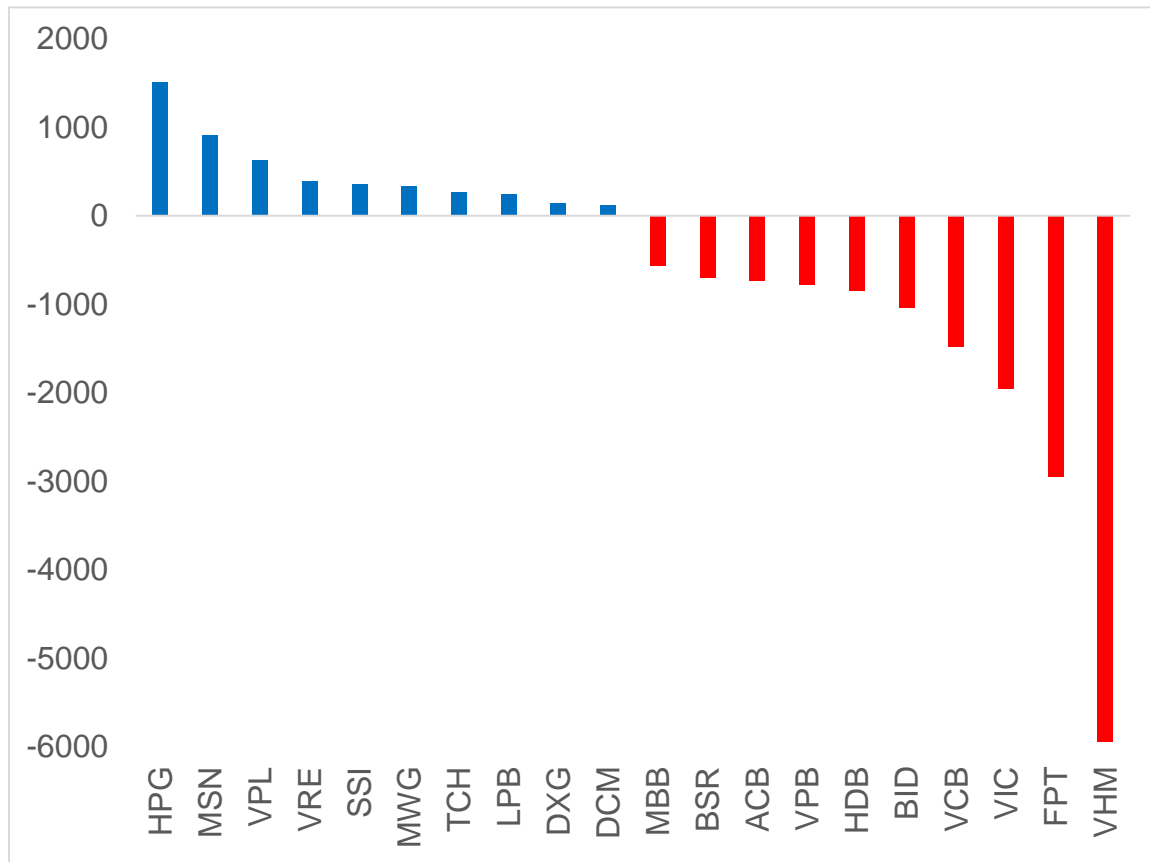
### Giao dịch NĐTNN kể từ đầu năm (theo tuần)



Nguồn: FinX, MBS Research

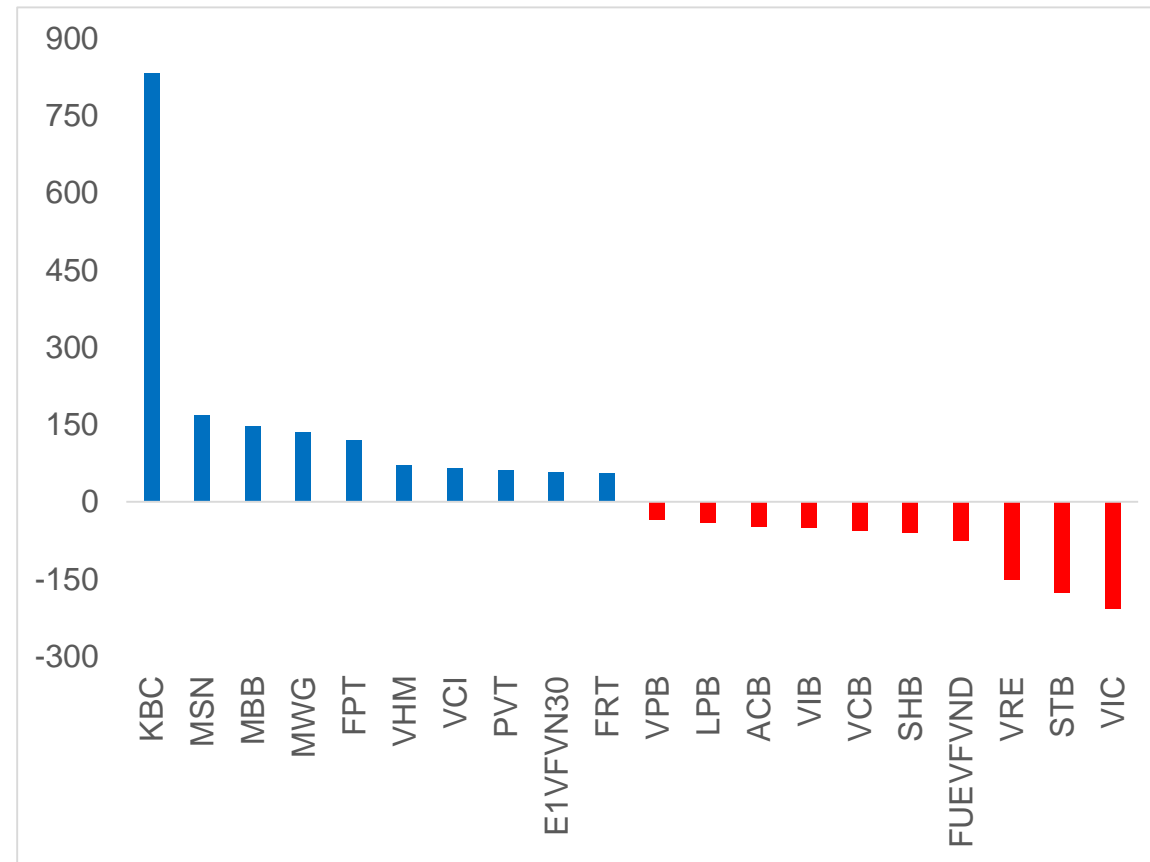
## Top cổ phiếu được khối ngoại và tự doanh Mua/Bán ròng trên sàn HOSE (Tỷ VND)

### Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE trong tháng 4 (Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research

### Top cổ phiếu được tự doanh ròng trên sàn HOSE trong tháng 4 (Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research

## Danh sách 32 cổ phiếu dự kiến vào rổ FTSE GEIS

| STT | MCK | Giá đóng cửa (29/04) | KLTB 20 phiên (Nghìn CP) | So với đỉnh 1 năm (52 tuần,%) | 1 Tuần (%) | 1 Tháng (%) | Kể từ đầu năm (%) |
|-----|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|------------|-------------|-------------------|
| 1   | NVL | 20.5                 | 30,265                   | -0.5                          | 5.4        | 44.9        | 53.6              |
| 2   | STB | 67.5                 | 6,333                    | -3.9                          | 4.0        | 8.5         | 16.4              |
| 3   | VIC | 214.0                | 4,312                    | -5.7                          | 0.9        | 58.5        | 26.2              |
| 4   | VHM | 146.0                | 6,313                    | -5.8                          | 3.4        | 41.8        | 17.7              |
| 5   | HPG | 27.8                 | 35,714                   | -10.1                         | -0.5       | 3.2         | 5.1               |
| 6   | SAB | 47.5                 | 749                      | -16.8                         | 1.1        | 7.2         | 1.1               |
| 7   | FRT | 149.0                | 324                      | -17.7                         | 3.1        | -5.1        | -0.3              |
| 8   | VJC | 180.0                | 1,331                    | -18.2                         | -0.3       | 15.4        | -13.9             |
| 9   | MSN | 76.8                 | 6,028                    | -18.3                         | -0.5       | 1.7         | -0.3              |
| 10  | VNM | 60.9                 | 3,841                    | -19.3                         | -0.8       | 0.7         | -0.5              |
| 11  | KBC | 33.9                 | 3,154                    | -21.4                         | -0.9       | 6.3         | -4.1              |
| 12  | KDC | 43.8                 | 446                      | -24.0                         | -2.0       | -10.3       | -13.8             |
| 13  | VCB | 59.8                 | 8,029                    | -24.1                         | -1.3       | 2.9         | 4.0               |
| 14  | SHB | 14.6                 | 73,503                   | -24.2                         | -1.4       | -5.2        | -9.8              |
| 15  | HUT | 15.9                 | 2,574                    | -24.6                         | -1.9       | -8.1        | 0.6               |
| 16  | DPM | 26.5                 | 4,466                    | -26.0                         | 0.2        | -11.2       | 19.1              |

Nguồn: MBS Research

| STT | MCK | Giá đóng cửa (29/04) | KLTB 20 phiên (Nghìn CP) | So với đỉnh 1 năm (52 tuần,%) | 1 Tuần (%) | 1 Tháng (%) | Kể từ đầu năm (%) |
|-----|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|------------|-------------|-------------------|
| 17  | VCI | 26.2                 | 8,767                    | -26.9                         | -3.0       | -1.9        | 2.4               |
| 18  | GEE | 174.9                | 845                      | -27.8                         | -0.1       | -11.4       | -27.7             |
| 19  | VRE | 32.3                 | 8,397                    | -28.5                         | 12.2       | 25.4        | -4.0              |
| 20  | BID | 40.1                 | 7,716                    | -29.2                         | -1.6       | 1.8         | 3.1               |
| 21  | SSI | 27.7                 | 23,672                   | -30.0                         | -0.2       | 2.6         | -8.6              |
| 22  | EIB | 21.8                 | 12,515                   | -31.3                         | -2.7       | -7.8        | 2.1               |
| 23  | FPT | 75.5                 | 8,299                    | -32.4                         | 2.9        | 1.1         | -21.2             |
| 24  | KDH | 25.4                 | 3,965                    | -33.3                         | -0.8       | -2.3        | -19.4             |
| 25  | DXG | 15.4                 | 16,655                   | -37.4                         | 3.0        | 5.5         | -10.2             |
| 26  | PDR | 16.5                 | 9,936                    | -39.5                         | 1.5        | 0.6         | -12.5             |
| 27  | BSR | 23.6                 | 12,623                   | -40.4                         | -5.6       | -14.7       | 46.6              |
| 28  | GEX | 39.1                 | 8,827                    | -40.5                         | -1.8       | 5.7         | -10.3             |
| 29  | VND | 16.1                 | 9,871                    | -41.1                         | -0.6       | 1.9         | -17.2             |
| 30  | DIG | 14.7                 | 10,190                   | -41.4                         | 2.8        | 3.2         | -12.2             |
| 31  | DGC | 53.6                 | 3,286                    | -49.6                         | 0.6        | 6.8         | -21.8             |
| 32  | VIX | 16.7                 | 37,148                   | -51.1                         | 0.6        | 0.3         | -12.1             |

Nguồn: MBS Research

## Dòng tiền ròng theo nhóm cổ phiếu (% tăng/giảm vs tuần trước)

|                    | 04/29/26 | 04/24/26 | 04/17/26 | 04/10/26 | 04/03/26 |
|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Dầu khí            | 8.5%     | 20.9%    | -20.3%   | -17.3%   | -11.6%   |
| Ngân hàng          | -8.2%    | 14.5%    | -25.5%   | 26.8%    | -6.5%    |
| Chứng khoán        | -58.5%   | 4.2%     | -15.2%   | 18.8%    | 4.6%     |
| Bất động sản       | -4.9%    | 6.4%     | -5.6%    | 22.9%    | -16.7%   |
| Dệt may            | -47.9%   | 4.5%     | -2.2%    | -37.8%   | 5.0%     |
| Bán lẻ             | 25.5%    | -31.8%   | 12.7%    | -10.0%   | -28.8%   |
| Vingroup           | 63.8%    | -18.0%   | 115.9%   | -18.7%   | 40.8%    |
| Xây dựng & VLXD    | -51.3%   | 5.8%     | -1.0%    | 5.4%     | 25.2%    |
| Thực phẩm          | -14.7%   | -14.0%   | 14.5%    | -7.6%    | 28.3%    |
| Thủy sản           | 63.8%    | 4.8%     | -28.5%   | 54.1%    | -7.0%    |
| Logistics          | -36.3%   | 3.6%     | -3.4%    | -12.1%   | 14.4%    |
| Dược phẩm          | -59.4%   | 6.3%     | 21.2%    | 10.3%    | 46.5%    |
| Sản xuất & PP Điện | 52.9%    | 9.1%     | -0.2%    | -41.8%   | 0.8%     |
| Đầu tư công        | -40.0%   | 6.2%     | -12.3%   | 34.6%    | -17.4%   |
| Hóa chất           | -20.5%   | 8.4%     | -9.0%    | -25.2%   | -19.2%   |
| Cao su tự nhiên    | 12.8%    | 6.7%     | -16.3%   | -4.9%    | 3.9%     |
| Bảo hiểm           | -44.3%   | 31.5%    | -22.3%   | -3.6%    | -16.6%   |
| Ô tô và phụ tùng   | -15.6%   | 1.1%     | -11.8%   | -14.1%   | 24.9%    |
| Dịch vụ            | 0.5%     | -7.8%    | 45.9%    | -14.1%   | 1.5%     |
| BDS KCN            | -29.7%   | -6.9%    | 23.8%    | -3.2%    | -16.8%   |
| Viettel            | -40.0%   | 3.3%     | 18.7%    | -25.7%   | -20.7%   |
| Du lịch            | 365.3%   | -10.0%   | -20.0%   | -23.1%   | -33.7%   |
| Công nghệ          | 4.1%     | -12.0%   | 34.6%    | 12.0%    | -25.1%   |
| Đường              | 38.8%    | 4.9%     | -12.5%   | -4.4%    | 11.6%    |

Nguồn: FinX, MBS Research

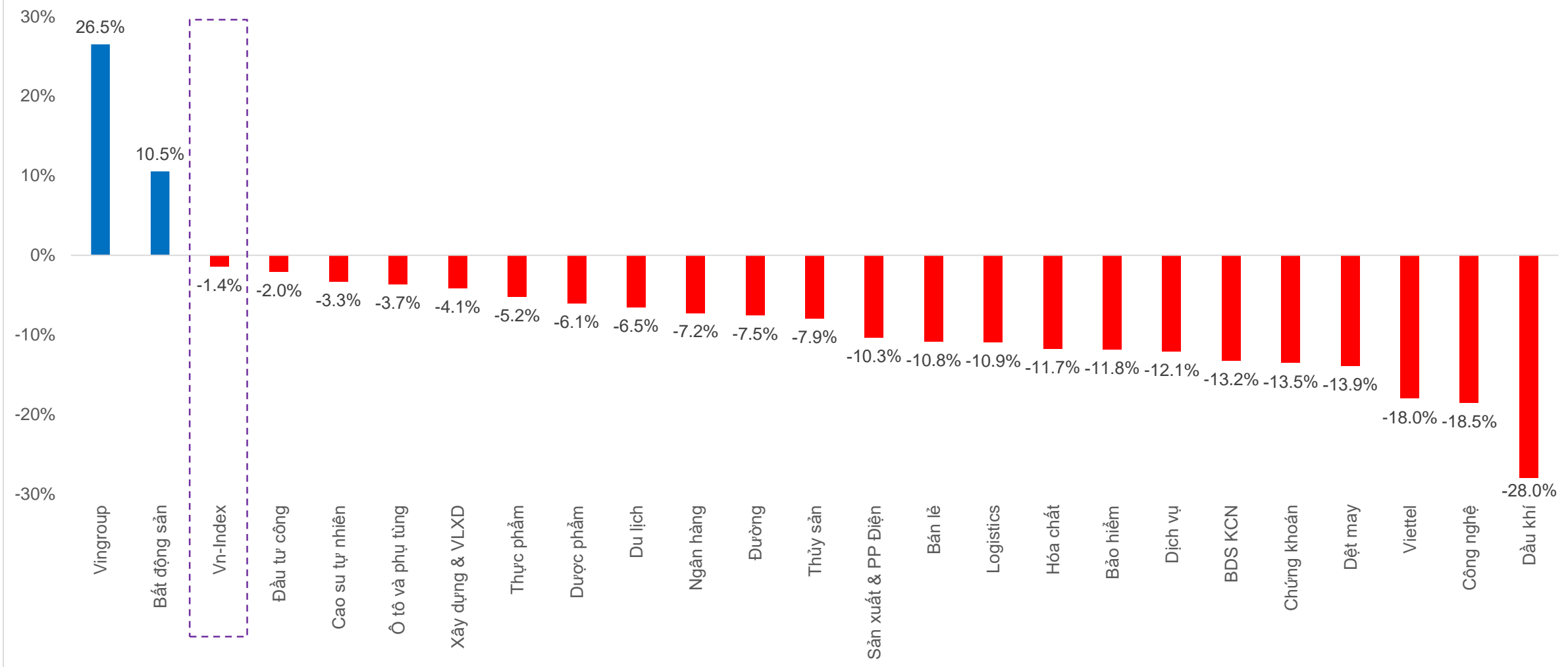
## Cơ cấu thanh khoản theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

|                    | 04/29/26 | 04/24/26 | 04/17/26 | 04/10/26 | 04/03/26 |
|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Dầu khí            | 7.3%     | 6.0%     | 5.0%     | 6.2%     | 7.9%     |
| Ngân hàng          | 21.2%    | 20.6%    | 18.2%    | 23.9%    | 19.8%    |
| Chứng khoán        | 7.4%     | 15.9%    | 15.4%    | 17.8%    | 15.8%    |
| Bất động sản       | 14.6%    | 13.7%    | 13.0%    | 13.5%    | 11.6%    |
| Dệt may            | 0.3%     | 0.5%     | 0.5%     | 0.5%     | 0.8%     |
| Bán lẻ             | 4.3%     | 3.0%     | 4.5%     | 3.9%     | 4.6%     |
| Vingroup           | 18.0%    | 9.8%     | 12.1%    | 5.5%     | 7.1%     |
| Xây dựng & VLXD    | 3.9%     | 7.2%     | 6.9%     | 6.8%     | 6.8%     |
| Thực phẩm          | 3.8%     | 3.9%     | 4.7%     | 4.0%     | 4.5%     |
| Thủy sản           | 0.6%     | 0.3%     | 0.3%     | 0.4%     | 0.3%     |
| Logistics          | 1.2%     | 1.7%     | 1.7%     | 1.7%     | 2.1%     |
| Dược phẩm          | 0.2%     | 0.4%     | 0.3%     | 0.3%     | 0.3%     |
| Sản xuất & PP Điện | 3.8%     | 2.2%     | 2.1%     | 2.0%     | 3.6%     |
| Đầu tư công        | 1.7%     | 2.5%     | 2.4%     | 2.7%     | 2.1%     |
| Hóa chất           | 2.9%     | 3.2%     | 3.0%     | 3.2%     | 4.5%     |
| Cao su tự nhiên    | 0.2%     | 0.2%     | 0.1%     | 0.2%     | 0.2%     |
| Bảo hiểm           | 0.3%     | 0.5%     | 0.4%     | 0.5%     | 0.5%     |
| Ô tô và phụ tùng   | 0.3%     | 0.4%     | 0.4%     | 0.4%     | 0.5%     |
| Dịch vụ            | 1.8%     | 1.6%     | 1.8%     | 1.2%     | 1.5%     |
| BDS KCN            | 1.4%     | 1.8%     | 2.0%     | 1.6%     | 1.7%     |
| Viettel            | 0.5%     | 0.8%     | 0.8%     | 0.6%     | 0.9%     |
| Du lịch            | 0.0%     | 0.0%     | 0.0%     | 0.0%     | 0.0%     |
| Công nghệ          | 4.3%     | 3.7%     | 4.3%     | 3.1%     | 2.9%     |
| Đường              | 0.1%     | 0.1%     | 0.1%     | 0.1%     | 0.1%     |

Nguồn: FinX, MBS Research

Chuyến tàu “khứ hồi” Vn-Index đã hoàn thành nhưng vẫn còn rất nhiều nhóm cổ phiếu bị bỏ lại phía sau kể từ thời điểm xung đột Trung Đông diễn ra

Hiệu suất các nhóm cổ phiếu so với phiên trước chiến tranh Iran (Vn-index ở ngưỡng 1.880 điểm)



## Hiệu suất nhóm cổ phiếu chứng khoán

| STT | MCK | Giá đóng cửa (29/04) | KLTB 20 phiên (Nghìn CP) | So với đỉnh 1 năm (52 tuần, %) | 1 Tuần (%) | 1 Tháng (%) | Kể từ đầu năm (%) |
|-----|-----|----------------------|--------------------------|--------------------------------|------------|-------------|-------------------|
| 1   | VCK | 34.5                 | 5,235                    | -9.5                           | -0.9       | 2.2         | 10.2              |
| 2   | HCM | 26.8                 | 16,740                   | -10.5                          | 2.1        | 17.8        | 21.4              |
| 3   | VPX | 27.4                 | 1,295                    | -20.6                          | -0.7       | -7.3        | -8.1              |
| 4   | TCX | 50.6                 | 1,452                    | -21.1                          | 0.6        | -0.2        | 8.8               |
| 5   | ORS | 13.2                 | 2,336                    | -22.7                          | 0.0        | 0.0         | 0.0               |
| 6   | TCI | 10.5                 | 230                      | -22.9                          | -1.9       | 16.1        | 6.7               |
| 7   | ABW | 10.4                 | 111                      | -25.2                          | 1.0        | -2.8        | -12.6             |
| 8   | VCI | 26.2                 | 8,767                    | -26.9                          | -3.0       | -1.9        | 2.4               |
| 9   | SSI | 27.7                 | 23,672                   | -30.0                          | -0.2       | 2.6         | -8.6              |
| 10  | BSI | 35.1                 | 389                      | -39.9                          | -2.1       | -3.6        | -6.8              |
| 11  | VND | 16.1                 | 9,871                    | -41.1                          | -0.6       | 1.9         | -17.2             |
| 12  | MBS | 19.4                 | 3,848                    | -41.7                          | -1.0       | 0.1         | -7.2              |
| 13  | SHS | 16.9                 | 15,654                   | -43.7                          | 0.0        | 1.2         | -18.0             |
| 14  | CTS | 26.1                 | 721                      | -44.3                          | -1.1       | -4.6        | -21.3             |
| 15  | VIX | 16.7                 | 37,148                   | -51.1                          | 0.6        | 0.3         | -12.1             |

Nguồn: MBS Research

## Hiệu suất nhóm cổ phiếu Ngân hàng

| STT | MCK | Giá đóng cửa (29/04) | KLTB 20 phiên (Nghìn CP) | So với đỉnh 1 năm (52 tuần, %) | 1 Tuần (%) | 1 Tháng (%) | Kể từ đầu năm (%) |
|-----|-----|----------------------|--------------------------|--------------------------------|------------|-------------|-------------------|
| 1   | STB | 67.5                 | 6,333                    | -3.9                           | 4.0        | 8.5         | 16.4              |
| 2   | HDB | 26.6                 | 12,441                   | -11.3                          | -1.1       | 4.5         | -10.4             |
| 3   | MBB | 26.1                 | 15,412                   | -11.7                          | -0.6       | -1.5        | 3.0               |
| 4   | LPB | 47.3                 | 1,667                    | -13.5                          | 2.2        | 12.9        | 13.2              |
| 5   | TCB | 33.9                 | 14,301                   | -19.4                          | -1.2       | 10.3        | -3.0              |
| 6   | CTG | 35.0                 | 7,162                    | -19.7                          | -0.1       | 1.0         | -2.2              |
| 7   | ACB | 23.5                 | 9,877                    | -20.3                          | 0.4        | -0.2        | -2.1              |
| 8   | VCB | 59.8                 | 8,029                    | -24.1                          | -1.3       | 2.9         | 4.0               |
| 9   | SHB | 14.6                 | 73,503                   | -24.2                          | -1.4       | -5.2        | -9.8              |
| 10  | TPB | 16.3                 | 7,043                    | -25.2                          | -0.3       | -0.3        | -5.0              |
| 11  | OCB | 11.3                 | 1,548                    | -27.0                          | -1.8       | 0.9         | -5.9              |
| 12  | BID | 40.1                 | 7,716                    | -29.2                          | -1.6       | 1.8         | 3.1               |
| 13  | SSB | 16.7                 | 1,941                    | -29.8                          | 0.3        | -1.5        | -4.3              |
| 14  | BVB | 12.4                 | 1,360                    | -29.9                          | 0.8        | 0.0         | -6.1              |
| 15  | VIB | 16.3                 | 6,572                    | -30.7                          | -0.3       | 1.4         | -3.1              |
| 16  | EIB | 21.8                 | 12,515                   | -31.3                          | -2.7       | -7.8        | 2.1               |
| 17  | VPB | 26.5                 | 14,148                   | -31.9                          | -2.8       | -0.8        | -7.5              |

Nguồn: MBS Research

## Hiệu suất nhóm cổ phiếu Bất động sản

| STT | MCK | Giá đóng cửa (29/04) | KLTB 20 phiên (Nghìn CP) | So với đỉnh 1 năm (52 tuần,%) | 1 Tuần (%) | 1 Tháng (%) | Kể từ đầu năm (%) |
|-----|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|------------|-------------|-------------------|
| 1   | NVL | 20.5                 | 30,265                   | -0.5                          | 5.4        | 44.9        | 53.6              |
| 2   | TAL | 45.1                 | 260                      | -18.9                         | -0.4       | -2.0        | -12.6             |
| 3   | NTL | 16.6                 | 495                      | -21.7                         | 4.1        | 2.5         | -9.5              |
| 4   | TCH | 18.2                 | 11,042                   | -27.5                         | 3.7        | 4.3         | -0.8              |
| 5   | HDG | 25.9                 | 2,367                    | -27.5                         | -2.6       | -12.5       | -3.4              |
| 6   | IJC | 10.2                 | 2,549                    | -30.7                         | 0.0        | -0.5        | -5.6              |
| 7   | SJS | 57.7                 | 43                       | -32.0                         | -2.2       | 17.9        | -6.6              |
| 8   | KDH | 25.4                 | 3,965                    | -33.3                         | -0.8       | -2.3        | -19.4             |
| 9   | DXG | 15.4                 | 16,655                   | -37.4                         | 3.0        | 5.5         | -10.2             |
| 10  | CII | 19.3                 | 21,157                   | -38.4                         | 2.9        | 3.8         | -7.7              |
| 11  | NLG | 27.8                 | 2,872                    | -39.2                         | 0.4        | -4.3        | -8.9              |
| 12  | PDR | 16.5                 | 9,936                    | -39.5                         | 1.5        | 0.6         | -12.5             |
| 13  | DIG | 14.7                 | 10,190                   | -41.4                         | 2.8        | 3.2         | -12.2             |
| 14  | AGG | 12.6                 | 341                      | -43.0                         | 0.0        | -2.0        | -11.6             |
| 15  | CEO | 17.8                 | 11,926                   | -45.9                         | 4.1        | 6.6         | -15.6             |
| 16  | HDC | 19.1                 | 2,647                    | -49.4                         | 2.1        | 1.9         | -15.9             |

Nguồn: MBS Research

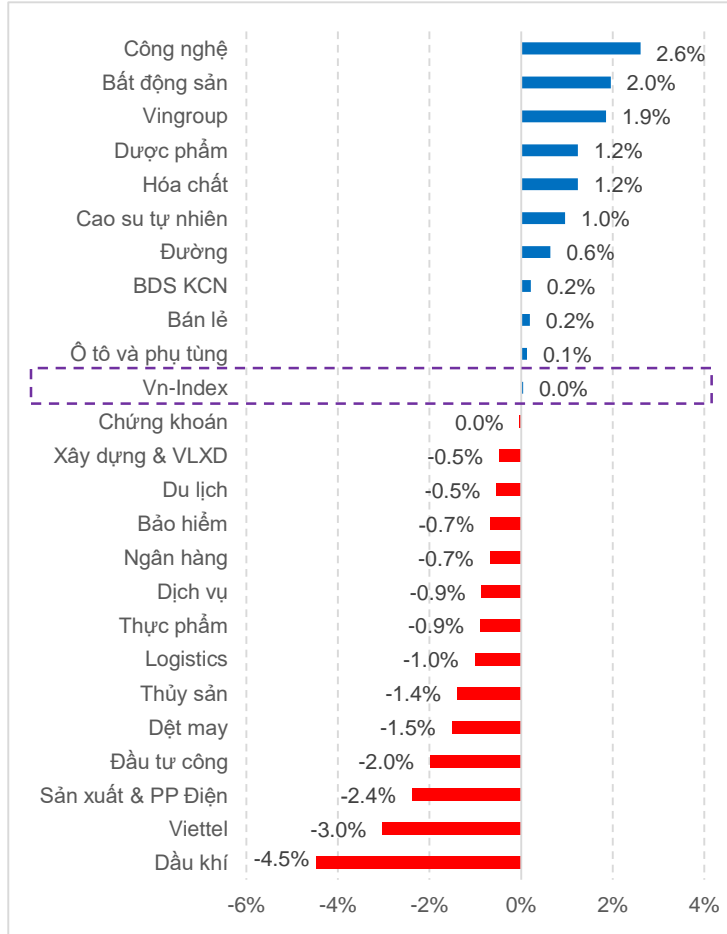
## Hiệu suất nhóm cổ phiếu Dầu khí, Hóa Chất, Logistics

| STT | MCK | Giá đóng cửa (29/04) | KLTB 20 phiên (Nghìn CP) | So với đỉnh 1 năm (52 tuần,%) | 1 Tuần (%) | 1 Tháng (%) | Kể từ đầu năm (%) |
|-----|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|------------|-------------|-------------------|
| 1   | BFC | 67.6                 | 227                      | -13.2                         | 8.9        | 22.2        | 58.3              |
| 2   | PHP | 35.9                 | 110                      | -14.5                         | -1.9       | 7.2         | 15.1              |
| 3   | GMD | 75.3                 | 1,637                    | -15.9                         | 0.4        | -5.3        | 23.4              |
| 4   | DCM | 42.7                 | 3,959                    | -19.3                         | 2.5        | -11.6       | 30.6              |
| 5   | HAH | 55.1                 | 782                      | -23.2                         | -1.8       | -2.8        | -6.1              |
| 6   | DPM | 26.5                 | 4,466                    | -26.0                         | 0.2        | -11.2       | 19.1              |
| 7   | LAS | 15.7                 | 500                      | -29.5                         | -1.3       | -7.1        | 0.0               |
| 8   | PVD | 31.0                 | 3,600                    | -31.9                         | -1.3       | -10.9       | 9.4               |
| 9   | PVS | 38.0                 | 4,222                    | -32.6                         | -0.3       | -7.1        | 10.8              |
| 10  | PVT | 22.0                 | 7,033                    | -32.7                         | -5.0       | 0.9         | 19.6              |
| 11  | CSV | 26.0                 | 569                      | -34.0                         | -1.3       | -3.9        | -5.0              |
| 12  | BSR | 23.6                 | 12,623                   | -40.4                         | -5.6       | -14.7       | 46.6              |
| 13  | GAS | 75.2                 | 1,379                    | -42.8                         | -4.0       | -4.0        | 3.9               |
| 14  | VSC | 21.4                 | 5,922                    | -44.8                         | -3.8       | -9.9        | 7.0               |
| 15  | OIL | 14.1                 | 2,834                    | -46.0                         | -4.1       | -9.0        | 30.6              |
| 16  | PLX | 37.2                 | 3,365                    | -47.2                         | -6.4       | -8.0        | 5.2               |
| 17  | DGC | 53.6                 | 3,286                    | -49.6                         | 0.6        | 6.8         | -21.8             |

Nguồn: MBS Research

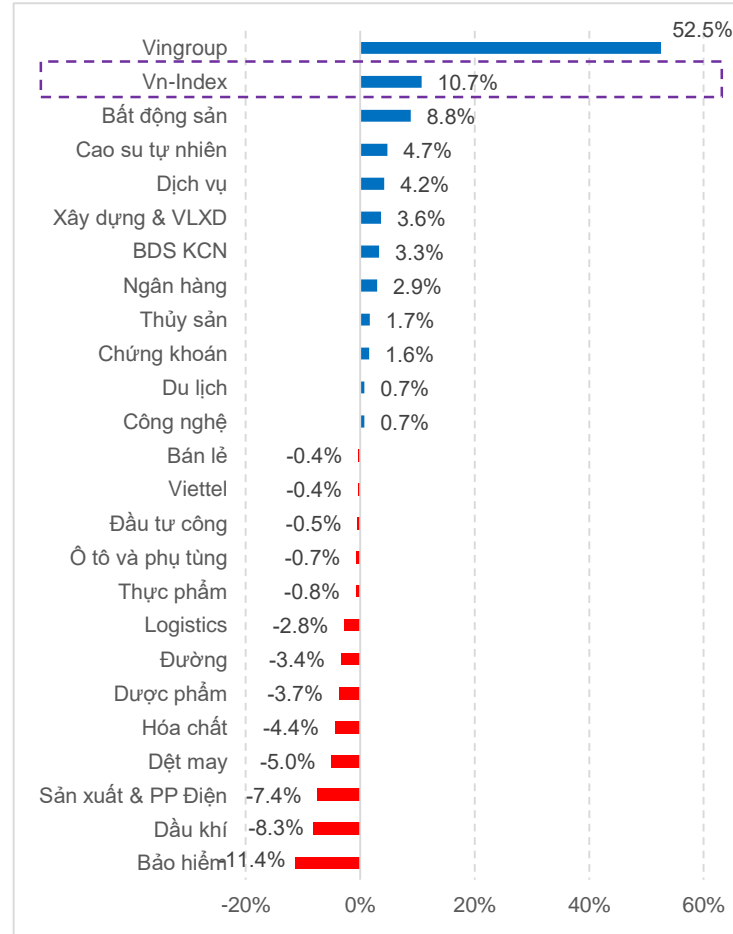
## Hiệu suất các nhóm cổ phiếu (1 tuần, 1 tháng và từ đầu năm)

### Hiệu suất sinh lời của các nhóm cổ phiếu (1 tuần)



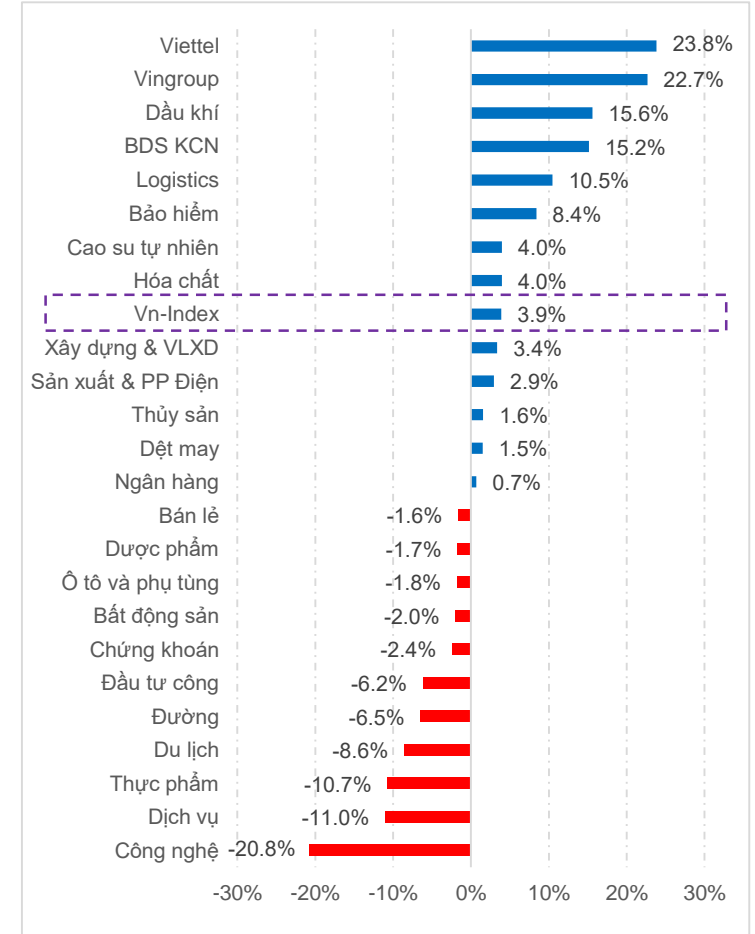
Nguồn: MBS Research

### Hiệu suất sinh lời của các nhóm cổ phiếu (1 tháng)



Nguồn: MBS Research

### Hiệu suất sinh lời của các nhóm cổ phiếu (YTD)



Nguồn: MBS Research

## Hiệu suất của Top 30 cổ phiếu có thanh khoản bình quân 50 phiên lớn nhất thị trường

| STT | MCK     | Giá đóng cửa (29/04) | 1 Tuần (%) | 1 Tháng (%) | Kể từ đầu năm (%) | Thanh khoản bình quân (Tỷ VND) |
|-----|---------|----------------------|------------|-------------|-------------------|--------------------------------|
|     | VNINDEX | 1854.10              | 0.04       | 10.7        | 3.9               |                                |
| 1   | HPG     | 27.75                | -0.5       | 3.2         | 5.1               | 1,197                          |
| 2   | SHB     | 14.55                | -1.4       | -5.2        | -9.8              | 1,042                          |
| 3   | SSI     | 27.65                | -0.2       | 2.6         | -8.6              | 1,038                          |
| 4   | FPT     | 75.50                | 2.9        | 1.1         | -21.2             | 1,004                          |
| 5   | VIC     | 214.00               | 0.9        | 58.5        | 26.2              | 692                            |
| 6   | VHM     | 146.00               | 3.4        | 41.8        | 17.7              | 689                            |
| 7   | MWG     | 84.00                | 0.6        | 2.7         | -5.0              | 657                            |
| 8   | VIX     | 16.70                | 0.6        | 0.3         | -12.1             | 632                            |
| 9   | STB     | 67.50                | 4.0        | 8.5         | 16.4              | 603                            |
| 10  | MBB     | 26.05                | -0.6       | -1.5        | 3.0               | 586                            |
| 11  | BSR     | 23.60                | -5.6       | -14.7       | 46.6              | 547                            |
| 12  | VCB     | 59.80                | -1.3       | 2.9         | 4.0               | 519                            |
| 13  | MSN     | 76.80                | -0.5       | 1.7         | -0.3              | 488                            |
| 14  | VPB     | 26.50                | -2.8       | -0.8        | -7.5              | 450                            |
| 15  | TCB     | 33.85                | -1.2       | 10.3        | -3.0              | 426                            |

Nguồn: MBS Research

| STT | MCK | Giá đóng cửa (29/04) | 1 Tuần (%) | 1 Tháng (%) | Kể từ đầu năm (%) | Thanh khoản bình quân (Tỷ VND) |
|-----|-----|----------------------|------------|-------------|-------------------|--------------------------------|
| 16  | HDB | 26.60                | -1.1       | 4.5         | -10.4             | 376                            |
| 17  | VNM | 60.90                | -0.8       | 0.7         | -0.5              | 360                            |
| 18  | PVS | 38.00                | -0.3       | -7.1        | 10.8              | 354                            |
| 19  | CTG | 34.95                | -0.1       | 1.0         | -2.2              | 345                            |
| 20  | GEX | 39.10                | -1.8       | 5.7         | -10.3             | 339                            |
| 21  | DGC | 53.60                | 0.6        | 6.8         | -21.8             | 339                            |
| 22  | BID | 40.10                | -1.6       | 1.8         | 3.1               | 331                            |
| 23  | HCM | 26.75                | 2.1        | 17.8        | 21.4              | 331                            |
| 24  | NVL | 20.50                | 5.4        | 44.9        | 53.6              | 324                            |
| 25  | VCI | 26.20                | -3.0       | -1.9        | 2.4               | 322                            |
| 26  | CII | 19.30                | 2.9        | 3.8         | -7.7              | 310                            |
| 27  | PLX | 37.15                | -6.4       | -8.0        | 5.2               | 300                            |
| 28  | ACB | 23.50                | 0.4        | -0.2        | -2.1              | 300                            |
| 29  | DPM | 26.50                | 0.2        | -11.2       | 19.1              | 297                            |
| 30  | SHS | 16.90                | 0.0        | 1.2         | -18.0             | 290                            |

Nguồn: FinX, MBS Research

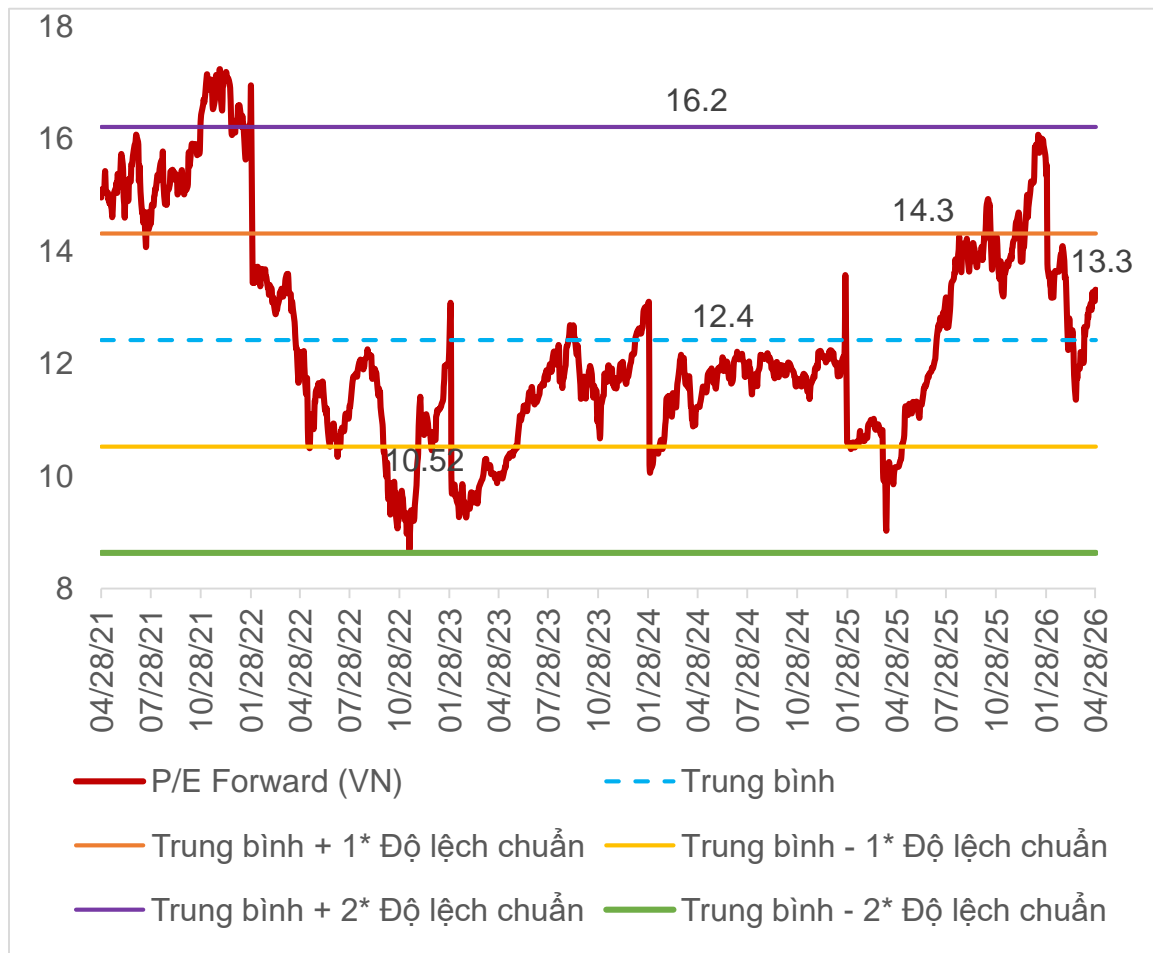
Chúng tôi tiếp tục dự báo một kịch bản rung lắc hoặc điều chỉnh kỹ thuật là cần thiết để dòng tiền thực hiện "áp lực chốt lời cơ cấu" từ nhóm Vingroup sang các nhóm ngành khác. Đây không phải là dấu hiệu kết thúc xu hướng mà là nhịp nghỉ cần thiết để tích lũy động năng cho quá trình vượt đỉnh 1.900 điểm trong dài hạn



Nguồn: Tradingview, MBS Research

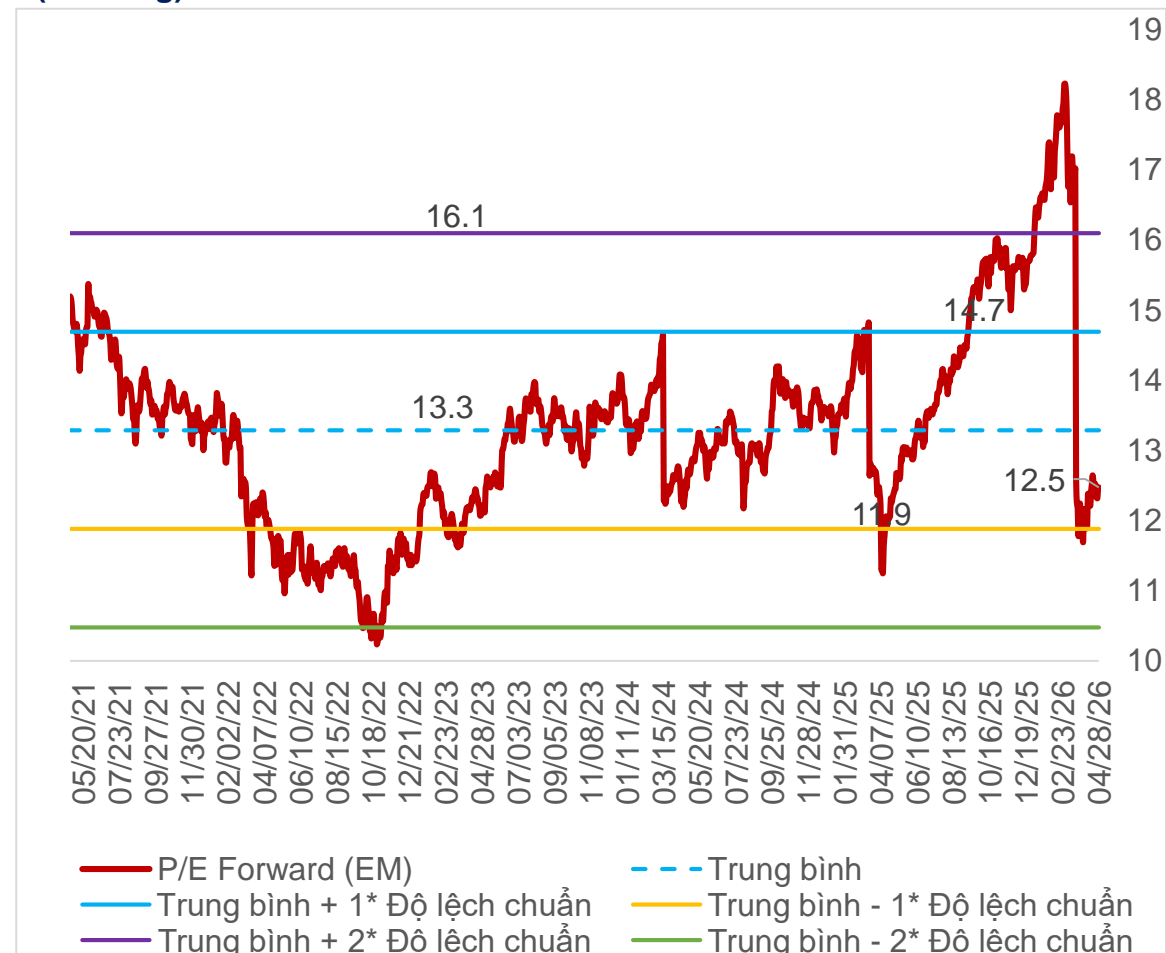
## Định giá thị trường: Hệ số P/E dự phóng của thị trường Việt Nam và thị trường mới nổi trong vòng 5 năm qua (ttm, lần)

### Hệ số P/E dự phóng (lần) trong vòng 5 năm qua của TTCKVN



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

### Hệ số P/E dự phóng (lần) trong vòng 5 năm qua của thị trường mới nổi (Emerging)



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Hiệu ứng “Sell in May” không hiệu quả đối với thị trường chứng khoán Việt Nam ở tháng 5 khi thị trường tăng 5/6 năm vừa qua, trong đó 3 năm vừa qua thị trường tăng liên tục

|           | Jan   | Feb   | Mar    | Apr    | May   | Jun   | Jul   | Aug   | Sep    | Oct    | Nov   | Dec   |
|-----------|-------|-------|--------|--------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|-------|-------|
| 10 Yr Avg | 1.90  | 2.01  | -0.80  | -0.64  | 2.62  | .57   | 1.74  | 3.89  | -0.63  | -2.06  | 3.15  | 1.65  |
| 2026      | 2.50  | 2.80  | -10.95 | 10.68  |       |       |       |       |        |        |       |       |
| 2025      | -0.14 | 3.19  | .11    | -6.16  | 8.67  | 3.26  | 9.19  | 11.96 | -1.22  | -1.33  | 3.13  | 5.53  |
| 2024      | 3.04  | 7.59  | 2.50   | -5.81  | 4.32  | -1.30 | .50   | 2.59  | .32    | -1.82  | -1.11 | 1.31  |
| 2023      | 10.34 | -7.78 | 3.90   | -1.46  | 2.48  | 4.19  | 9.17  | .09   | -5.71  | -10.91 | 6.41  | 3.27  |
| 2022      | -1.29 | .76   | .14    | -8.40  | -5.42 | -7.36 | .73   | 6.15  | -11.59 | -9.20  | 1.99  | -3.94 |
| 2021      | -4.28 | 10.59 | 1.97   | 4.02   | 7.15  | 6.06  | -6.99 | 1.64  | .80    | 7.62   | 2.37  | 1.34  |
| 2020      | -2.54 | -5.81 | -24.90 | 16.09  | 12.40 | -4.55 | -3.24 | 10.43 | 2.67   | 2.24   | 8.39  | 10.05 |
| 2019      | 2.03  | 6.02  | 1.58   | -0.11  | -2.02 | -1.04 | 4.39  | -0.77 | 1.27   | .23    | -2.81 | -1.01 |
| 2018      | 12.81 | 1.01  | 4.72   | -10.58 | -7.52 | -1.08 | -0.46 | 3.47  | 2.79   | -10.06 | 1.29  | -3.67 |
| 2017      | 4.87  | 1.94  | 1.62   | -0.63  | 2.80  | 5.24  | .91   | -0.10 | 2.77   | 4.08   | 13.45 | 3.61  |
| 2016      | -5.83 | 2.59  | .33    | 6.62   | 3.35  | 2.23  | 3.16  | 3.43  | 1.65   | -1.45  | -1.59 | -0.03 |

Nguồn: Bloomberg, MBS Research

## Danh mục cổ phiếu tiêu biểu - Tháng 5 2026



| STT | Cổ phiếu | Vốn hóa (Tỷ VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá | Tăng trưởng LN 2026 | P/E 2026 | P/B 2026 | Luận điểm đầu tư  |
|-----|----------|------------------|--------------------|--------------------|---------------------|----------|----------|---|
| 1   | CTG      | 270,290          | 54,500             | 56.0%              | 19.4%               | 6.6      | 1.3      | KQKD duy trì khả quan trong Q1/26. Có thể xuất hiện lợi nhuận đột biến từ việc thanh lý Vietinbank Tower. Định giá vẫn còn rẻ so với nhóm NH tương đương dù CLTS và hiệu quả sinh lời vượt trội. Nhu cầu gia tăng CAR hàm chứa các câu chuyện bán vốn trong tương lai.  |
| 2   | VPB      | 214,216          | 41,600             | 57.0%              | 36.0%               | 6.4      | 1.0      | LNTT Q1/26 tăng trưởng khả quan 58% svck và đạt 20% kế hoạch đề ra, với mức tăng trưởng tín dụng đạt 10%, gấp gần 3 lần so với tăng trưởng chung của hệ thống. LNTT cả năm được kỳ vọng tiếp tục được hỗ trợ bởi mức tăng trưởng tín dụng cao giúp bù đắp mức giảm NIM, tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ, thu nợ ngoại bảng và tiết giảm chi phí. P/B dự phóng năm 2026 ở mức 1.0, thấp hơn 21% so với P/B bình quân 3 năm trở lại đây, trong khi ROE và chất lượng tài sản kỳ vọng liên tục cải thiện trong giai đoạn 2026-2027.  |
| 3   | FPT      | 126,741          | 114,000            | 51.0%              | 17.0%               | 11.7     | 3.0      | KQKD Q1/26 vẫn đang thể hiện sự khó khăn của mảng CNTT nước ngoài với doanh thu ghi nhận thấp và biên LN có xu hướng thu hẹp. Ở mặt tích cực, tăng trưởng backlog vẫn duy trì tốt đạt 22% svck. Mặt khác, mảng CNTT trong nước ghi nhận sự cải thiện rõ rệt khi nhà máy AI Factory tại Việt Nam hoạt động hiệu quả, tỷ lệ lấp đầy cao ~70-80% và đã hòa vốn từ T12/2025. Mức giá hiện tại tương ứng P/E 2026-27 11.1x, thấp hơn nhiều so với mức trung bình 5 năm (20.6x) trong khi duy trì tăng trưởng kép LN ròng 17% trong 2026-27. Định giá hiện tại cơ bản đã phản ánh một phần các rủi ro doanh nghiệp gặp phải, theo đó, rủi ro giảm giá không lớn, chúng tôi đặc biệt đề cao yếu tố định giá của FPT trong bối cảnh thị trường biến động khó lường. |
| 4   | HPG      | 212,994          | 35,600             | 28.0%              | 48.8%               | 9.3      | 1.5      | LN ròng trong Q1/26 tăng trưởng 170% svck nhờ mảng thép tăng trưởng 35% svck và khoản lãi gần 4,000 tỷ VNĐ từ thoái vốn KCN Phố Nối. Giá thép phục hồi ngay từ Q1/26 nhờ nhu cầu tiêu thụ tích cực và áp lực từ thép TQ hạ nhiệt. Mức định giá PE forward năm 2026 dự kiến 9.3 (thấp hơn mức 12.5 trong những chu kỳ tăng trưởng của ngành thép). P/B 2026 hiện tại khoảng 1.5 (thấp hơn khoảng 20% so với mức trung bình của chu kỳ tăng trưởng).  |

## Danh mục cổ phiếu tiêu biểu - Tháng 5 2026



| STT | Cổ phiếu | Vốn hóa (Tỷ VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá | Tăng trưởng LN 2026 | P/E 2026 | P/B 2026 | Luận điểm đầu tư   |
|-----|----------|------------------|--------------------|--------------------|---------------------|----------|----------|--|
| 5   | KBC      | 32,020           | 39,700             | 17.0%              | 8.0%                | 14.3     | 1.2      | KBC được chấp thuận đầu tư nhiều dự án KCN và KĐT mới. KĐT Trảng Cát đạt được nhiều bước tiến quan trọng về pháp lý, đã hoàn thiện giấy phép đầu tư và tiền sử dụng đất. KBC đang san lấp và xây dựng cơ sở hạ tầng, dự kiến bán buôn 20 ha trong năm 2026-27. Đón đầu xu thế thu hút dòng vốn FDI vào lĩnh vực công nghệ cao, KBC mở rộng hợp tác với đối tác FDI mới, gần đây là dự án TT dữ liệu ứng dụng AI (SGI-HCM Campus) có vốn đầu tư khoảng 2 tỷ USD, dự kiến data center 12ha sẽ được đặt tại KCN Tân Phú Trung và hợp tác với CTP Invest Group triển khai 30 ha nhà xưởng tại KCN Trảng Duệ 3. Ngoài ra, KBC vẫn xúc tiến hợp tác với các đối tác công nghệ lớn như Luxshare, LG, Goertek,.....  |
| 6   | MSN      | 111,914          | 98,000             | 32.0               | 33.0%               | 21.3     | 2.9      | Q1/26, tổng doanh thu thuần ghi nhận 24,020 tỷ đồng (+27% svck), trong đó mảng sản phẩm tiêu dùng/MML/Bán lẻ tiêu dùng/MSR lần lượt tăng trưởng 12%/20%/26%/115% svck, LN ròng ghi nhận 1,246 tỷ đồng (+216% svck), cao hơn 9% so với dự phóng MBS Research. Kết quả (LNST-pre MI 1,973 tỷ đồng) hoàn tất 27%/25% kế hoạch theo 2 kịch bản cơ sở và tích cực của MSN (theo tờ trình kế hoạch KD 2026 trong DHCD). Lưu ý, kế hoạch này chưa bao gồm yếu tố thay đổi kế hoạch LN của MSR. Năm 2026 ghi nhận sự tăng trưởng ổn định từ mảng MCH khi nhận được sự hỗ trợ đặc lực từ việc đẩy mạnh được sản phẩm tiêu thụ theo quy mô mở cửa hàng mới của WCM cùng hệ thống phân phối đã đi vào ổn định. Bên cạnh đấy, 2 mảng tiếp tục tăng trưởng vượt bậc là WCM (đến từ quy mô mở rộng cửa hàng) và MSR (hưởng lợi lớn từ căng thẳng địa chính trị, giúp cho giá bán tăng mạnh svck, trong bối cảnh sản lượng bán vẫn tốt). Tuy nhiên, mảng MML ước tính tăng trưởng 1 chữ số do biên LN gộp mảng heo thịt (heo chế biến) có thể ảnh hưởng trong năm nay do giá bán heo hơi không nhiều thuận lợi, giá TACN tăng cao. Cùng với thu nhập khả quan từ TCB, chúng tôi kỳ vọng LN ròng tăng trưởng 33% svck. |
| 7   | FOX      | 59,705           | 93,000             | 19.0%              | 14.0%               | 15.3     | 4.7      | Đại hội cổ đông thể hiện quyết tâm tăng trưởng cao, doanh thu và LNTT lần lượt 12.8% và 16.9% svck, trong đó nhấn mạnh vai trò của Bộ Công An trong việc kiến thiết nhiều nguồn việc mới trong mảng Viễn Thông, Data Center, Camera an ninh. Doanh thu Q1/26 tăng 13% svck và LN ròng tăng 16% svck, tiếp tục cho thấy tốc độ tăng trưởng ổn định với động lực chính vẫn đến từ mảng kinh doanh băng rộng cố định & truyền hình. Trong năm nay doanh nghiệp tiếp tục mở rộng công suất mảng Data Center, hỗ trợ tăng trưởng mới trong bối cảnh tỷ lệ lấp đầy đã đạt mức cao.   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) với tên gọi tiền thân là Công ty CP chứng khoán Thăng Long, Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 6 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, liên tục đứng trong Top 10 thị phần tại cả hai Sở Giao dịch (Hồ Chí Minh và Hà Nội).

Địa chỉ:

Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: + 8424 7304 5688 - Fax: +8424 3726 2601

Website: [www.mbs.com.vn](http://www.mbs.com.vn)

## KHỐI NGHIÊN CỨU CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

### **Giám đốc Khối Nghiên cứu**

*Trần Thị Khánh Hiền*

### **Vĩ mô – Chiến lược thị trường**

*Nghiêm Phú Cường*

*Ngô Quốc Hưng*

*Đinh Hà Anh*

### **Trưởng phòng**

*Nguyễn Tiến Dũng*

### **Ngân hàng – Dịch vụ tài chính**

*Đinh Công Luyện*

*Phạm Thị Thanh Hương*

### **Bất động sản – VLXD**

*Nguyễn Minh Đức*

*Lê Hải Thành*

### **Công nghiệp – Năng lượng**

*Nguyễn Hà Đức Tùng*

*Mai Duy Anh*

### **Bán lẻ - Tiêu dùng**

*Nguyễn Quỳnh Ly*

### **Logistics - Vật liệu cơ bản**

*Võ Đức Anh*